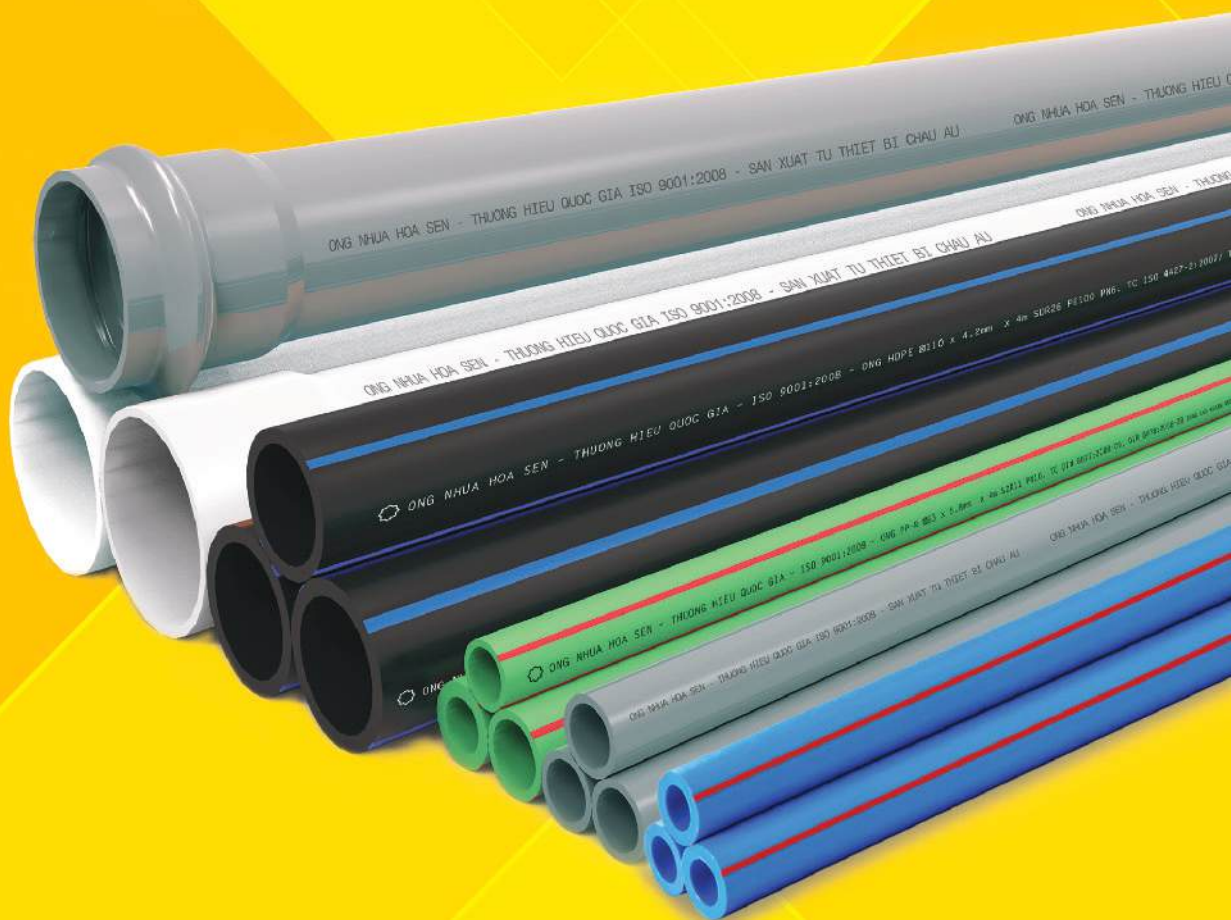




ỐNG NHỰA HOA SEN
Dẫn nguồn hạnh phúc



CATALOGUE

KÊNH PHÂN PHỐI DISTRIBUTION

101

NHÀ PHÂN PHỐI VÀ ĐẠI LÝ LỚN

101 MAJOR HOA SEN PLASTIC
DISTRIBUTORS AND AGENTS



Tính đến hết năm 2022, đã có 101 nhà phân phối và đại lý Nhựa Hoa Sen lớn
tại 63 tỉnh thành trên cả nước

By the end of 2022, there were 101 major Hoa Sen Plastic distributors and agents in
63 provinces and cities across the country

Giá trị cốt lõi/ Core Values

Trung thực - Cộng đồng - Phát triển
Integrity - Community - Development

Tầm nhìn/ Vision

Trở thành Tập đoàn kinh tế hàng đầu Việt Nam và khu vực trong lĩnh vực sản xuất và phân phối các sản phẩm vật liệu xây dựng thông qua chiến lược phát triển bền vững dựa trên chuỗi 5 lợi thế cạnh tranh cốt lõi: Quy trình sản xuất kinh doanh khép kín, hệ thống phân phối - bán lẻ đến tận tay người tiêu dùng, thương hiệu hướng đến cộng đồng, hệ thống quản trị và văn hóa doanh nghiệp đặc thù, tiên phong đầu tư đổi mới công nghệ để mang lại giá trị gia tăng cao nhất cho cổ đông, người lao động và xã hội.

Becoming a leading economic group in manufacturing and distributing building materials products in Vietnam and in the region with a sustainable development strategy that focuses on five core competitive advantages: vertically integrated value chain; distribution-retail network; strong, community-oriented brand; unique governance system and corporate culture as well as pioneering in technological innovation investment in order to maximize added value for shareholders, employees and society

Sứ mệnh/ Mission

Cung cấp những sản phẩm mang thương hiệu Hoa Sen với chất lượng quốc tế, giá cả hợp lý và mẫu mã đa dạng nhằm thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng, góp phần thay đổi diện mạo kiến trúc đất nước và phát triển cộng đồng.

Providing products with international quality, reasonable prices and diverse designs under the Hoa Sen brand in order to meet customers' needs and contribute to changing the country's architectural landscape and developing the community.

ỐNG NHỰA HOA SEN

HOA SEN PLASTIC PIPE

Ống nhựa Hoa Sen được sản xuất trên dây chuyền hiện đại theo công nghệ Châu Âu với hệ thống trộn trung tâm cho ra sản phẩm đồng nhất và chất lượng cao theo tiêu chuẩn: ISO 1452-2:2009; AS/NZS 1477:2006, BS EN 61386-21:2004+A11:2010, BS EN 61386-22:2004+A11:2010, IEC 61386-21:2002, ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008, DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09; TCVN 8491-2:2011; ISO 1452-3:2009; TCVN 8491-3:2011; AS/NZS 4130:2009 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD & QCVN 12-1: 2011/BYT. Ống nhựa Hoa Sen được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực như: cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp, các tòa nhà cao tầng, các công trình điện lực viễn thông, bơm cát...

Being manufactured by the modern line with the advanced European technology and the centralized blending system, the products are homogeneous and high - quality in accordance with standards of ISO 1452-2:2009; AS/NZS 1477:2006 (Australia), BS EN 61386-21:2004+A11:2010, BS EN 61386-22:2004+A11:2010, IEC 61386-21:2002, ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008 (Vietnam), DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09, QCVN 16:2019/BXD (Vietnam) & QCVN 12-1: 2011/BYT; TCVN 8491-2:2011; ISO 1452-3:2009; TCVN 8491-3:2011; AS/NZS 4130:2009. Hoa Sen Group's plastic pipes are widely used in various fields such civil and industrial water supply and drainage, electricity projects, telecommunication projects, sand pumping projects...

Ống PVC-U dùng cho khoan giếng – Tiêu chuẩn cơ sở
 PVC-U pipes used for Well - drilling – Standard basic

STT No.	Cỡ ống Size Ø	Đường kính ngoài ống Outside diameter (mm)	Độ dày Wall thickness (mm)	Áp suất danh nghĩa Pressure Nominal PN (bar)
1	60	60.2 - 60.5	3.0	9
2	(2")		3.5	12
3	90	88.7 - 89.1	2.9	6
4	(3")		5.0	12
5	110	110.0 - 110.4	4.2	8
6	(hệ mét)		5.0	9
7	114	114.1-114.5	3.2	5
8	(4")		4.0	6
9			5.0	9
10	30	130.0 - 130.4	4.0	6
11	(hệ mét)		5.0	8
12	140	140.0 - 140.5	4.0	6
13	(hệ mét)		5.0	7
14			6.7	10
15	150	150.0-150.5	4.0	5
16	(hệ mét)		5.0	6
17	168	168.0 - 168.5	5.0	6
18	(6")		7.3	9
19	200	200.0 - 200.6	9.6	10
	(hệ mét)			
20	220	218.8 - 219,4	11.9	12
	(8")			
21	250	250.0 - 250.8	11.9	10
	(hệ mét)			
22	315	315.0 - 316.0	15.0	10
	(hệ mét)			



Phụ kiện
ỐNG NHỰA PVC-U

TIÊU CHUẨN ISO 1452-3: 2009
& TCVN 8491-3: 2011

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC

MIỀN NAM

TỪ QUẢNG BÌNH TRỞ VÀO

GIOĂNG CAO SU
Rubber washer

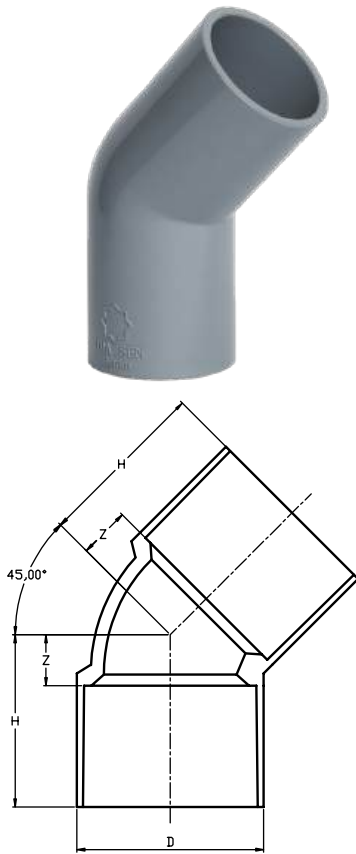
Quy cách Size Ø	Đường kính D Diameter (mm)	Độ dày e Thickness Bd (mm)
90	111	19
110	135	22
160	188	25
250	280	30
280	317	33
315	355	35
355	397	37
400	446	40
450	498	42
500	553	46
560	617	49
630	692	53

GIOĂNG CAO SU HỆ CIOD
Rubber washer (CIOD series)

Quy cách Size DN	Đường kính D Diameter (mm)	Độ dày e Thickness Bd (mm)
DN 100	139	24
DN 150	195	28
DN 200	267	32

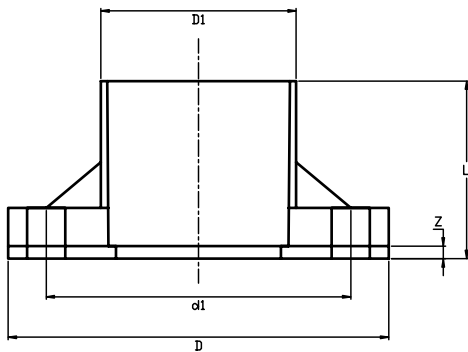


LỢI (CO 45°/ CHÉCH/ CO LỢI/ NỐI GÓC 135°)
45° Elbow



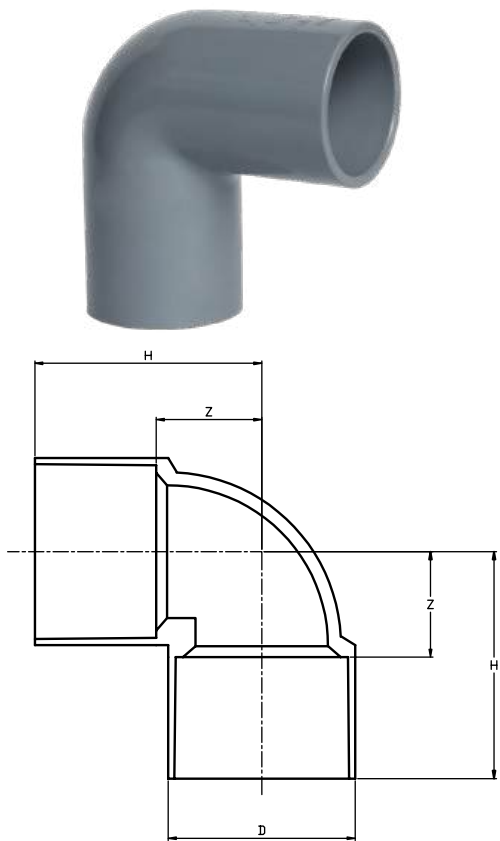
DN	Chủng loại Category	D	H	Z
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)
21	Thoát nước/Water drainage	25.8	31	7
21	Cấp nước/Water supply	27.7	33.4	4.8
27	Thoát nước/Water drainage	30.9	35	6.3
27	Cấp nước/Water supply	33.1	37.4	5.7
34	Thoát nước/Water drainage	38.2	38.1	8.5
34	Cấp nước/Water supply	40.5	53.9	10.2
42	Thoát nước/Water drainage	48	40.5	12.0
42	Cấp nước/Water supply	50.2	56.7	11.4
49	Thoát nước/Water drainage	53.1	35.3	12.4
49	Cấp nước/Water supply	56.8	67.7	13.5
60	Thoát nước/Water drainage	67.1	44	33.7
60	Cấp nước/Water supply	68.5	76.9	15.3
76	Thoát nước/Water drainage	81.6	52.0	17.0
76	Cấp nước/Water supply	87.2	79.8	18.3
90	Thoát nước/Water drainage	81.6	52.0	17.0
90	Cấp nước/Water supply	99.1	66.2	21.4
110	Thoát nước/Water drainage	118.8	76.0	26.0
110	Cấp nước/Water supply	123.7	108.4	21.5
114	Thoát nước/Water drainage	125.4	85	24.7
114	Cấp nước/Water supply	125.2	89.7	26.4
140	Thoát nước/Water drainage	148.1	87.1	31.6
140	Cấp nước/Water supply	157.1	101.9	35.0
160	Thoát nước/Water drainage	170.8	107.0	37.2
160	Cấp nước/Water supply	175.1	159.5	39.5
168	Thoát nước/Water drainage	176.3	126.3	42.6
168	Cấp nước/Water supply	183.3	142.9	45.4
200	Thoát nước/Water drainage	212.6	130.1	53.0
200	Cấp nước/Water supply	219.3	171.6	60.2
220	Thoát nước/Water drainage	232.2	146.8	64.0
220	Cấp nước/Water supply	237.4	142.9	54.5
250	Thoát nước/Water drainage	263.5	150.4	62.7
280	Thoát nước/Water drainage	283.4	153.6	65.0
315	Thoát nước/Water drainage	328.9	183.4	70.6

BÍCH NỐI ĐƠN
Flange



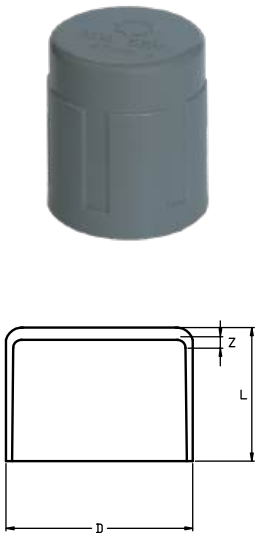
DN	Chủng loại Category	D	D1	d1	Z	L
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
49	Cấp nước/Water supply	136.0	56.3	102.9	5.5	64.9
60	Cấp nước/Water supply	153.1	69.0	117.5	5.6	68.3
90	Cấp nước/Water supply	183.5	102.2	147.4	8.7	72.5
114	Cấp nước/Water supply	238.0	132.6	191.2	11.2	94.0

CO 90° (CÚT/ NỐI GÓC 90°)
90° Elbow



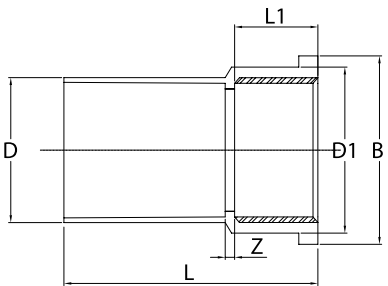
DN	Chủng loại	D	H	Z
(mm)	Category	(mm)	(mm)	(mm)
21	Cấp nước/Water supply	27.5	40.0	9.9
21	Thoát nước/Water drainage	25.8	37.0	13.0
27	Cấp nước/Water supply	33.2	52.9	13.4
27	Thoát nước/Water drainage	31.1	42.2	12.9
34	Cấp nước/Water supply	40.5	56.9	16.9
34	Thoát nước/Water drainage	38.2	47.0	19.0
42	Cấp nước/Water supply	50.7	66.6	24.3
42	Thoát nước/Water drainage	47.8	51.4	22.8
49	Cấp nước/Water supply	56.6	81.5	29.8
49	Thoát nước/Water drainage	54.4	58.2	28.2
60	Thoát nước/Water drainage	66.4	62.9	32.3
60	Cấp nước/Water supply	67.8	96.9	32.8
76	Thoát nước/Water drainage	83.2	75.0	40.0
76	Cấp nước/Water supply	87.1	94.9	48.7
90	Thoát nước/Water drainage	98.3	97	49.7
90	Cấp nước/Water supply	99	108.3	43.3
110	Cấp nước/Water supply	124.3	148.9	66.2
110	Thoát nước/Water drainage	118.8	110.0	60.0
114	Thoát nước/Water drainage	123.5	107.0	57.0
114	Cấp nước/Water supply	126.2	139.0	54.9
140	Cấp nước/Water supply	154.5	177.5	70.3
140	Thoát nước/Water drainage	150.8	135.0	75.0
160	Cấp nước/Water supply	171.4	150.5	80.7
160	Thoát nước/Water drainage	171.3	154.9	89.5
168	Cấp nước/Water supply	187.5	168.0	94.0
168	Thoát nước/Water drainage	175.9	166.0	87.3
200	Cấp nước/Water supply	219.7	217.7	105.3
200	Thoát nước/Water drainage	211.9	191.2	113.5
220	Cấp nước/Water supply	237.4	273.4	119.4
220	Thoát nước/Water drainage	231.6	186.5	104.8
250	Thoát nước/Water drainage	262.7	209.2	117.3
280	Thoát nước/Water drainage	289.6	236.2	128.5
315	Thoát nước/Water drainage	333.4	250.7	139.0

NẮP BÍT
End cap



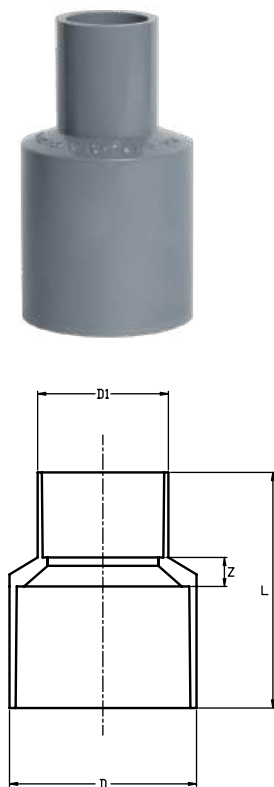
DN	Chủng loại	D	Z	L
(mm)	Category	(mm)	(mm)	(mm)
21	Cấp nước/Water supply	29.4	1.0	33.9
21	Thoát nước/Water drainage	25.8	1.0	24.5
27	Cấp nước/Water supply	34.8	1.3	39.0
27	Thoát nước/Water drainage	31.6	1.2	27.5
34	Cấp nước/Water supply	43.2	1.1	44.9
34	Thoát nước/Water drainage	38.7	1.0	30.5
42	Cấp nước/Water supply	50.8	2.0	49.5
42	Thoát nước/Water drainage	47.4	1.2	33.5
49	Cấp nước/Water supply	58.2	2.0	60.5
49	Thoát nước/Water drainage	53.4	1.5	33.5
60	Cấp nước/Water supply	71.8	2.0	68.8
60	Thoát nước/Water drainage	67.1	1.6	36.0
90	Cấp nước/Water supply	102.1	12.5	86.1
90	Thoát nước/Water drainage	96.9	1.5	46.0
114	Cấp nước/Water supply	130.5	14.7	112.4
114	Thoát nước/Water drainage	122.8	2.0	56.5
140	Thoát nước/Water drainage	150.5	2.5	73.3
168	Thoát nước/Water drainage	185.6	3.0	76.9

NỐI REN TRONG GIẢM
Reducing female socket



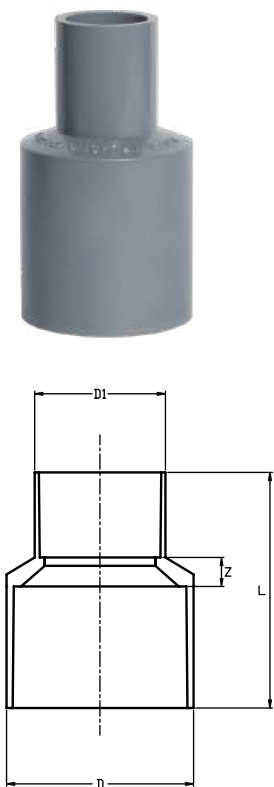
DN	Chủng loại	D	D ₁	B	Z	L	L ₁
(mm)	Category	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
21 / 27	Cấp nước/Water supply	27.7	33.7	38.1	3.4	53.6	23.6
27 / 21	Cấp nước/Water supply	34.2	28.5	31.1	2.4	58.3	20.9
34 / 27	Cấp nước/Water supply	41.3	33.7	38.1	3.6	65.8	20.9

NỐI GIẢM (KHÂU THU/ CÔN THU)
Reducing socket



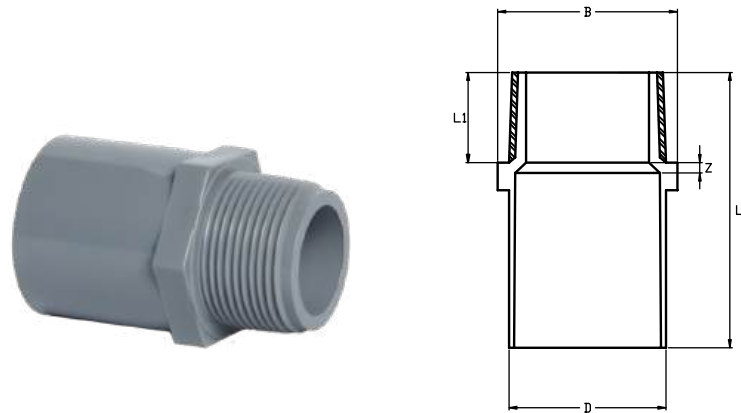
DN	Chủng loại Category	D	D1	Z	L
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
27/21	Cấp nước/Water supply	33.5	27.6	3.6	60.3
27/21	Thoát nước/Water drainage	31.5	25.8	3.1	54.9
34/21	Cấp nước/Water supply	40.6	28.7	13.2	83.2
34/21	Thoát nước/Water drainage	38.8	25.9	5.4	60.7
34/27	Cấp nước/Water supply	40.7	33.3	3.4	80.1
34/27	Thoát nước/Water drainage	38.8	31.6	3.9	62.7
42/21	Cấp nước/Water supply	49.8	27.5	7.4	81.7
42/21	Thoát nước/Water drainage	47.1	25.8	10.0	59.0
42/27	Cấp nước/Water supply	50.2	33.1	7.3	84.6
42/27	Thoát nước/Water drainage	47.4	31.4	9.0	62.5
42/34	Cấp nước/Water supply	49.9	41.3	5.6	88.8
42/34	Thoát nước/Water drainage	47.4	38.7	7.0	60.5
49/21	Cấp nước/Water supply	56.1	27.6	12.5	106.0
49/21	Thoát nước/Water drainage	53.4	25.8	12.0	61.5
49/27	Cấp nước/Water supply	56.9	33.5	6.2	102.2
49/27	Thoát nước/Water drainage	53.4	31.4	14.0	67.0
49/34	Cấp nước/Water supply	57.1	41.3	6.2	102.2
49/34	Thoát nước/Water drainage	53.2	38.4	7.8	55.4
49/42	Cấp nước/Water supply	56.8	49.8	5.5	104.0
49/42	Thoát nước/Water drainage	53.4	47.4	6.0	63.5
60/21	Cấp nước/Water supply	69.2	27.5	15.6	113.2
60/21	Thoát nước/Water drainage	67.1	25.8	15.0	67.0
60/27	Cấp nước/Water supply	69.6	33.4	14.0	115.6
60/27	Thoát nước/Water drainage	67.1	31.4	14.0	70.0
60/34	Cấp nước/Water supply	69.8	41.3	11.6	116.2
60/34	Thoát nước/Water drainage	67.1	38.5	18.9	61.7
60/42	Cấp nước/Water supply	69.5	50.3	6.1	116.9
60/42	Thoát nước/Water drainage	66.4	47.0	8.8	57.9
60/49	Cấp nước/Water supply	69.2	56.6	8.6	124.1
60/49	Thoát nước/Water drainage	66.4	53.3	9.1	56.5
76/27	Thoát nước/Water drainage	83.4	31.6	6.2	66.2
76/34	Cấp nước/Water supply	86.6	41.6	7.1	94.5
76/42	Cấp nước/Water supply	86.7	50.8	7.3	112.2
76/42	Thoát nước/Water drainage	83.2	46.7	6.2	77.2
76/49	Cấp nước/Water supply	86.8	56.8	8.9	118.4
76/49	Thoát nước/Water drainage	83.2	53.2	8.8	88.4
76/60	Cấp nước/Water supply	86.6	69.4	9.1	148.5
76/60	Thoát nước/Water drainage	83.2	67.3	9.2	81.6
90/21	Cấp nước/Water supply	100.6	27.8	21.8	127.7

NỐI GIẢM (KHÂU THU/ CÔN THU)
(tiếp theo)
Reducing socket (continued)



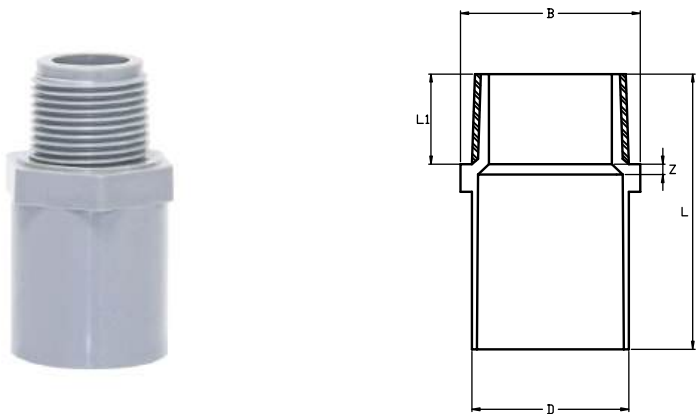
DN	Chủng loại Category	D	D1	Z	L
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
90/27	Cấp nước/Water supply	101.1	34.4	22.0	128.0
90/27	Thoát nước/Water drainage	96.9	21.4	22.0	89.0
90/34	Cấp nước/Water supply	101.1	41.5	33.6	145.7
90/34	Thoát nước/Water drainage	96.9	38.7	20.0	87.0
90/42	Cấp nước/Water supply	101.1	50.8	15.3	129.4
90/42	Thoát nước/Water drainage	96.9	47.4	18.0	88.0
90/49	Cấp nước/Water supply	100.7	56.8	15.6	141.2
90/49	Thoát nước/Water drainage	96.9	54.0	15.5	85.5
90/60	Cấp nước/Water supply	100.4	69.6	12.5	138.6
90/60	Thoát nước/Water drainage	96.2	66.5	14.2	84.3
90/76	Cấp nước/Water supply	101.2	86.9	12.8	154.3
110/34	Thoát nước/Water drainage	119.3	39.6	13.6	106.4
110/42	Thoát nước/Water drainage	119.4	46.8	14.7	108.2
110/60	Thoát nước/Water drainage	119.2	67.3	19.0	104.0
110/90	Thoát nước/Water drainage	119.2	96.9	12.0	102.0
110/90	Cấp nước/Water supply	123.6	101.3	14.3	137.2
114/34	Cấp nước/Water supply	128.6	41.7	27.0	138.0
114/34	Thoát nước/Water drainage	123.4	38.7	27.0	109.0
114/42	Cấp nước/Water supply	123.4	47.4	25.0	140.0
114/42	Thoát nước/Water drainage	123.4	47.4	25.0	110.0
114/49	Cấp nước/Water supply	123.1	53.4	36.2	109.9
114/49	Thoát nước/Water drainage	122.8	54.5	31.4	110.0
114/60	Cấp nước/Water supply	125.4	69.4	25.7	148.0
114/60	Thoát nước/Water drainage	122.5	66.2	26.6	104.8
114/76	Cấp nước/Water supply	128.6	87.2	16.0	143.0
114/76	Thoát nước/Water drainage	123.4	81.8	16.0	106.0
114/90	Cấp nước/Water supply	125.6	100.2	20.3	158.0
114/90	Thoát nước/Water drainage	122.3	96.0	9.1	102.4
140/90	Cấp nước/Water supply	155.4	100.4	11.9	182.4
140/90	Thoát nước/Water drainage	151.4	96.9	21.0	126.0
140/110	Cấp nước/Water supply	155.4	124.1	11.9	215.8
140/114	Cấp nước/Water supply	155.2	128.6	12.6	221.3
140/114	Thoát nước/Water drainage	151.4	124.0	14.0	129.0
168/90	Cấp nước/Water supply	185.3	100.1	28.6	198.0
168/114	Cấp nước/Water supply	185.6	125.1	22.7	219.0
168/114	Thoát nước/Water drainage	180.2	123.4	22.3	166.0
168/140	Cấp nước/Water supply	184.8	154.6	25.4	264.8
200/110	Cấp nước/Water supply	222.5	123.4	14.2	187.7
200/160	Cấp nước/Water supply	223.4	157.3	15.6	200.5
220/168	Cấp nước/Water supply	232.5	125.1	22.7	219.0

NỐI REN NGOÀI
Male threaded socket



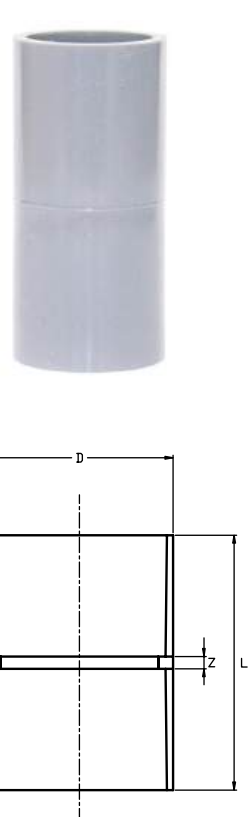
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	B (mm)	Z (mm)	L (mm)	L ₁ (mm)
21	Cấp nước/Water supply	28.2	31.3	2.4	51.9	16.9
27	Cấp nước/Water supply	33.9	38.7	4.7	64.2	21.4
34	Cấp nước/Water supply	41.6	46.7	3.3	71.9	22.8
42	Cấp nước/Water supply	49.6	56.3	1.2	79.4	26.3
49	Cấp nước/Water supply	55.6	63.3	3.2	91.3	27.0
60	Cấp nước/Water supply	70.2	80.1	3.7	100.0	31.0
76	Cấp nước/Water supply	90.6	96.3	3.5	103.2	35.6
90	Cấp nước/Water supply	101.1	109.7	3.0	109.8	39.4
114	Cấp nước/Water supply	130.0	141.1	22.3	158.1	46.9

NỐI GIẢM REN NGOÀI
Reducing male socket



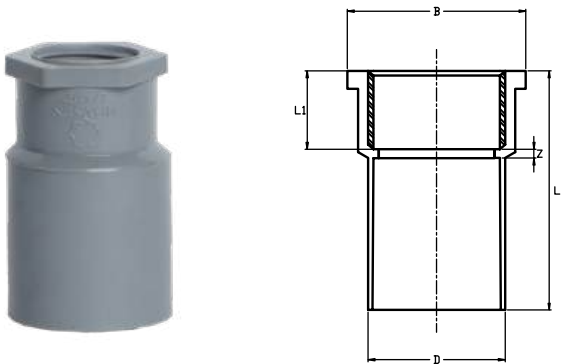
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	B (mm)	Z (mm)	L (mm)	L ₁ (mm)
21/27	Cấp nước/Water supply	27.9	33.8	2.1	54.2	20.9
21/34	Cấp nước/Water supply	28.2	42.2	4.4	66.6	19.8
27/21	Cấp nước/Water supply	33.8	33.7	4.1	57.4	19.6
27/34	Cấp nước/Water supply	33.6	38.1	4.2	60.9	21.8
34/21	Cấp nước/Water supply	41.4	42.2	5.2	64.1	18.8
34/27	Cấp nước/Water supply	41.4	46.0	5.1	63.2	19.7

NỐI TRON
Plain socket



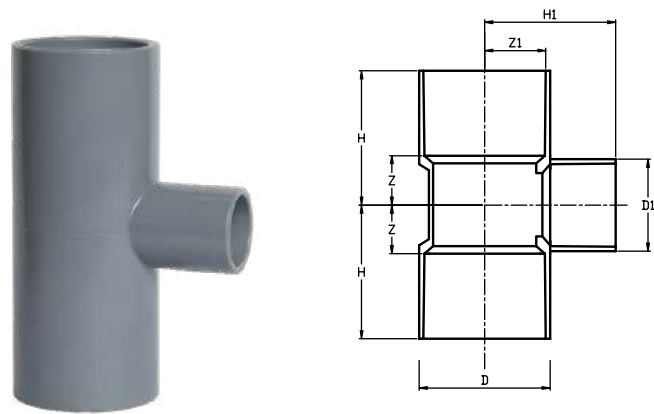
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	L (mm)	Z (mm)
21	Thoát nước/Water drainage	25.8	43	3
21	Cấp nước/Water supply	28.1	62.5	3.1
27	Thoát nước/Water drainage	31.4	58.0	3.0
27	Cấp nước/Water supply	33.3	77.2	3.0
34	Thoát nước/Water drainage	38.5	82.0	3.5
34	Cấp nước/Water supply	40.7	86.9	4.1
42	Thoát nước/Water drainage	47.4	51.0	3.0
42	Cấp nước/Water supply	49.9	93.4	5.2
49	Thoát nước/Water drainage	53.4	51.0	3.0
49	Cấp nước/Water supply	56.9	115.3	3.7
60	Thoát nước/Water drainage	67.0	80.0	6.0
60	Cấp nước/Water supply	68.8	125.4	2.0
76	Thoát nước/Water drainage	81.8	84.0	4.0
76	Cấp nước/Water supply	86.6	142.5	5.2
90	Cấp nước/Water supply	99.6	129.0	4.0
90	Thoát nước/Water drainage	95.1	85.3	4.7
110	Thoát nước/Water drainage	118.5	102.3	4.8
114	Thoát nước/Water drainage	122.6	134.5	4.9
114	Cấp nước/Water supply	129	172.5	4.6
140	Cấp nước/Water supply	150.4	228.9	11.0
160	Cấp nước/Water supply	176.6	185.0	5.0
168	Thoát nước/Water drainage	179.1	165.0	5.0
168	Cấp nước/Water supply	184.9	264.3	14.0
220	Cấp nước/Water supply	237.4	301.0	6.2

NỐI REN TRONG
Female threaded socket



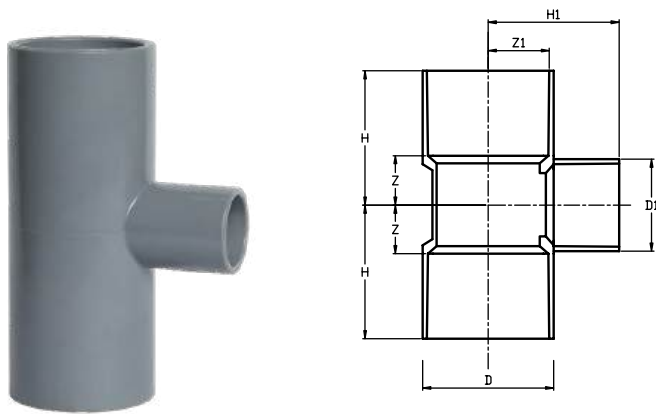
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	B (mm)	Z (mm)	L (mm)	L ₁ (mm)
21	Cấp nước/Water supply	28.3	34.1	1.4	51.3	18.8
27	Cấp nước/Water supply	34.2	44.6	2.0	59.6	21.2
34	Cấp nước/Water supply	41.4	51.8	2.3	63.2	21.2
42	Cấp nước/Water supply	49.6	61.6	2.7	71.5	25.3
49	Cấp nước/Water supply	56.2	69.6	3.0	85.1	28.6
60	Cấp nước/Water supply	70.1	86.4	4.5	96.5	27.9
76	Cấp nước/Water supply	88.4	95.6	4.7	99.2	33.4
90	Cấp nước/Water supply	103.1	119.9	4.0	104.2	36.3

TÊ GIẢM
Reducing tee



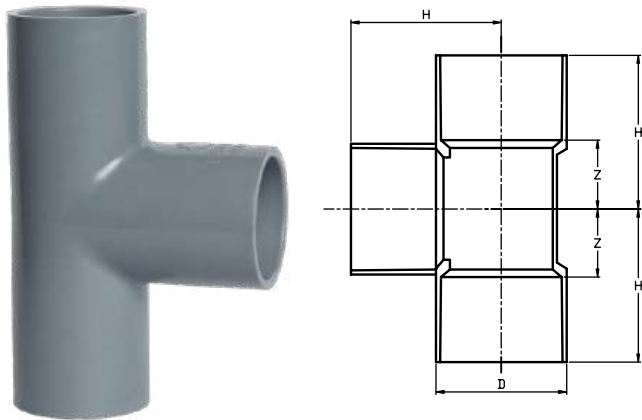
DN	Chủng loại	D	D ₁	H	H ₁	Z	Z ₁
(mm)	Category	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
27/21	Cấp nước/Water supply	33.3	27.6	47.4	45.7	13.8	13.9
27/21	Thoát nước/Water drainage	31.2	25.6	40.2	40.4	10.3	10.7
34/21	Cấp nước/Water supply	41.1	28.4	54.3	48.6	14.2	17.1
34/21	Thoát nước/Water drainage	38.1	31.4	44.0	47.6	13.9	14.6
34/27	Cấp nước/Water supply	40.9	33.2	56.0	54.1	16.6	16.9
34/27	Thoát nước/Water drainage	38.4	31.7	43.7	45.9	16.1	17.2
42/21	Cấp nước/Water supply	49.1	27.6	57.3	52.5	13.8	21.3
42/27	Cấp nước/Water supply	49.2	32.9	59.5	57.4	16.5	21.3
42/34	Cấp nước/Water supply	49.4	40.5	62.5	64.8	20.3	21.3
49/21	Cấp nước/Water supply	56.2	27.7	65.5	56.1	13.9	24.0
49/21	Thoát nước/Water drainage	53.4	26.7	37.9	49.5	12.1	21.4
49/27	Cấp nước/Water supply	56.7	33.0	68.6	62.2	16.5	24.3
49/27	Thoát nước/Water drainage	53.4	31.3	38.2	57.2	15.8	22.7
49/34	Cấp nước/Water supply	56.3	39.7	71.3	63.2	19.9	24.2
49/34	Thoát nước/Water drainage	53.4	36.8	38.2	60.2	18.6	26.4
49/42	Cấp nước/Water supply	67.3	51.0	80.5	76.5	25.5	31.5
49/42	Thoát nước/Water drainage	53.6	47.6	41.6	62.5	23.6	28.4
60/21	Cấp nước/Water supply	69.1	28.4	78.5	62.8	14.2	30.2
60/21	Thoát nước/Water drainage	67.0	25.8	45.5	63.8	13.5	28.3
60/27	Cấp nước/Water supply	69.5	33.8	79.3	72.7	16.9	30.2
60/27	Thoát nước/Water drainage	66.8	31.6	51.0	50.5	20.3	30.2
60/34	Cấp nước/Water supply	69.3	41.0	81.6	72.6	20.5	30.2
60/34	Thoát nước/Water drainage	66.7	36.7	55.2	51.3	26.9	25.2
60/42	Cấp nước/Water supply	70.0	50.7	96.5	75.5	32.8	21.2
60/42	Thoát nước/Water drainage	67.1	47.4	57.0	62.0	25.0	32.0
60/49	Cấp nước/Water supply	69.4	55.3	89.8	88.7	27.7	30.6

TÊ GIẢM (tiếp theo)
Reducing tee (continued)



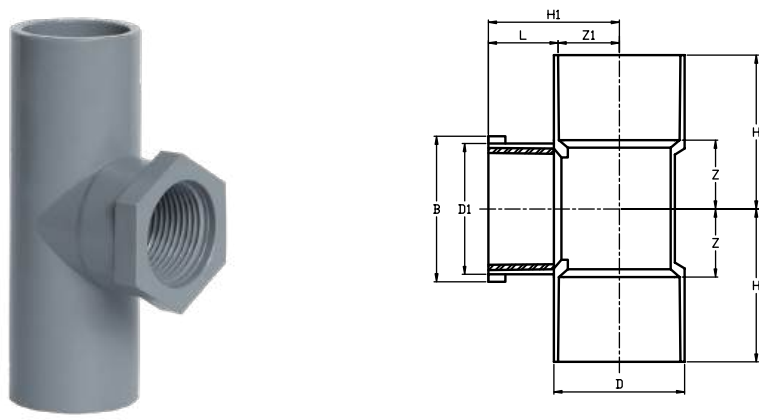
DN	Chủng loại	D	D ₁	H	H ₁	Z	Z ₁
(mm)	Category	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
60/49	Thoát nước/Water drainage	67.1	53.4	59.0	62.0	27.0	32.0
76/60	Cấp nước/Water supply	86.7	69.5	72.6	66.4	27.2	38.5
90/27	Cấp nước/Water supply	101.2	31.7	88.9	74.0	27.6	41.2
90/34	Cấp nước/Water supply	101.3	41.6	98.6	85.5	27.9	46.7
90/42	Cấp nước/Water supply	101.3	51.3	96.1	90.6	23.6	50.2
90/49	Cấp nước/Water supply	101.5	57.5	99.3	105.9	27.5	50.9
90/60	Cấp nước/Water supply	101.3	69.5	97.8	107.1	34.8	44.6
90/60	Thoát nước/Water drainage	96.1	65.2	78.1	73.5	37.0	57.8
110/60 Đầu 60 hệ inch	Cấp nước/Water supply	124.1	69.3	121.1	98.5	54.3	55.5
110/90 Đầu 90 hệ inch	Cấp nước/Water supply	122.9	100.2	130.2	121.7	48.5	57.8
110/90 Đầu 90 hệ inch	Thoát nước/Water drainage	118.5	95.8	101.3	96.4	52.6	56.4
114/90	Cấp nước/Water supply	130.1	101.4	135.1	125.3	50.7	57.9
114/90	Thoát nước/Water drainage	122.3	96.5	105.9	98.1	54.4	57.2
114/60	Cấp nước/Water supply	129.1	69.6	120.7	123.4	33.3	57.7
114/60	Thoát nước/Water drainage	122.3	66.4	90.1	84.3	39.2	57.3
140/110	Cấp nước/Water supply	154.6	124.2	158.6	161.2	62.1	87.2
140/110	Thoát nước/Water drainage	150.1	118.5	130.2	135.4	65.8	80.2
140/114	Cấp nước/Water supply	154.6	129.1	171.5	168.3	56.7	66.7
160/110	Cấp nước/Water supply	176.0	124.0	154.3	147.9	58.3	76.1
168/90	Cấp nước/Water supply	185.3	100.8	176.2	178.4	50.4	91.3
168/114	Cấp nước/Water supply	185.3	128.9	186.2	190.3	64.5	93.6
168/114	Thoát nước/Water drainage	176.4	122.1	147.5	134.7	67.2	81.6
200/114	Cấp nước/Water supply	219.8	122.4	202.4	186.5	74.5	85.4
200/160	Cấp nước/Water supply	219.8	170.8	204.2	204	86.5	92.3
220/114	Cấp nước/Water supply	238.4	128.6	206.4	227.6	128.7	96.5
220/168	Cấp nước/Water supply	238.4	185.4	215.2	235.1	142.9	105.3

TÊ (BA CHẠC 90°/ TÊ ĐỀU)
Tee



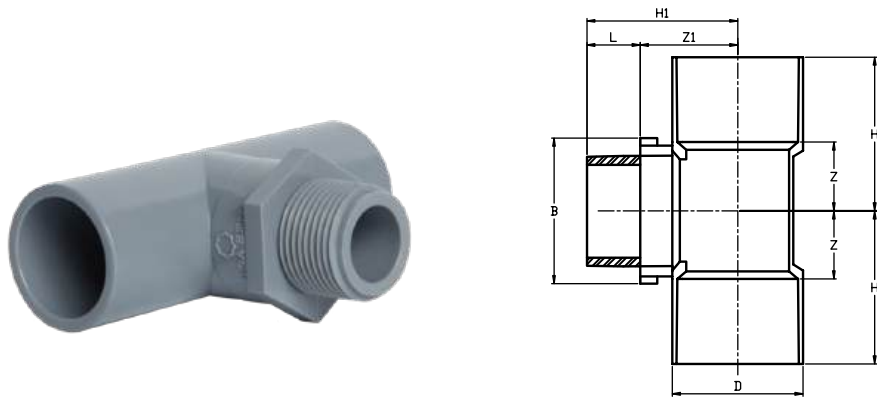
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	H (mm)	Z (mm)
21	Cấp nước/Water supply	27.8	43.0	13.9
21	Thoát nước/Water drainage	25.7	35.0	8.2
27	Cấp nước/Water supply	33.7	51.5	16.9
27	Thoát nước/Water drainage	31.1	42.6	16.8
34	Cấp nước/Water supply	40.8	57.5	20.4
34	Thoát nước/Water drainage	38.4	45.0	19.5
42	Cấp nước/Water supply	50.1	66.3	25.1
42	Thoát nước/Water drainage	47.0	42.0	23.5
49	Cấp nước/Water supply	56.7	79.9	28.4
49	Thoát nước/Water drainage	53.2	44.1	26.6
60	Cấp nước/Water supply	67.6	89.1	33.8
60	Thoát nước/Water drainage	66.6	69.9	33.3
76	Cấp nước/Water supply	87.5	40.9	43.8
76	Thoát nước/Water drainage	81.5	72.2	32.4
90	Cấp nước/Water supply	101.5	110.8	50.8
90	Thoát nước/Water drainage	96.8	103.4	50.5
110	Cấp nước/Water supply	126.1	147.4	63.1
110	Thoát nước/Water drainage	118.5	98.4	59.3
114	Cấp nước/Water supply	128.7	142.0	64.4
114	Thoát nước/Water drainage	123.9	101.2	62.0
140	Cấp nước/Water supply	154.6	178.4	77.3
140	Thoát nước/Water drainage	150.7	135.0	74.3
160	Cấp nước/Water supply	177.6	209.3	88.8
160	Thoát nước/Water drainage	177.6	158.3	82.1
168	Cấp nước/Water supply	185.8	221.2	91.2
168	Thoát nước/Water drainage	177.5	166.2	85.5
200	Cấp nước/Water supply	219.6	216.5	105.0
220	Cấp nước/Water supply	237.4	225.3	118.7

TÊ REN TRONG
Female threaded Tee



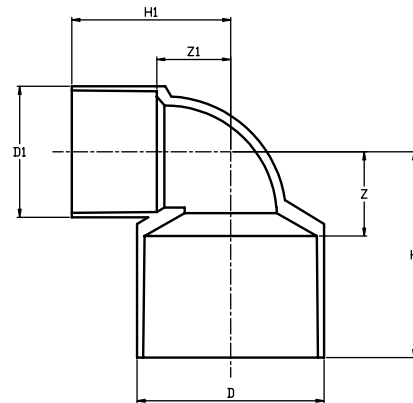
DN (mm)	Chủng loại Category	H (mm)	Z (mm)	H ₁ (mm)	Z ₁ (mm)	L (mm)	D ₁ (mm)	D (mm)	B (mm)
21	Cấp nước/Water supply	43.7	15.7	31.0	11.1	19.9	31.4	27.8	31.0
27	Cấp nước/Water supply	47.6	14.3	35.2	13.8	21.4	34.2	33.2	40.5
34	Cấp nước/Water supply	55.2	12.7	40.7	17.1	23.6	40.4	40.6	47.7
27/21	Cấp nước/Water supply	47.6	14.2	35.3	13.6	21.5	31.3	33.5	31.2

TÊ REN NGOÀI
Male threaded Tee



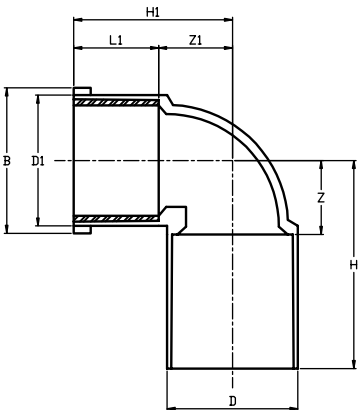
DN (mm)	Chủng loại Category	H (mm)	Z (mm)	H ₁ (mm)	Z ₁ (mm)	L (mm)	D (mm)	B (mm)
21	Cấp nước/Water supply	46.6	10.4	43.5	25.5	18.0	27.9	36.6
27	Cấp nước/Water supply	47.3	13.3	51.8	32.9	18.9	33.2	39.8
34	Cấp nước/Water supply	55.8	16.8	56.9	38.4	18.5	40.8	47.2
27/21	Cấp nước/Water supply	42.0	15.4	48.6	30.7	16.0	30.3	26.8

CO GIẢM
90° Reducing Elbow



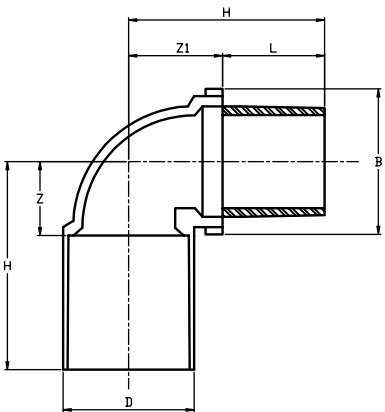
DN	Chủng loại Category	D	D ₁	H ₁	H	Z	Z ₁
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
27/21	Cấp nước/Water supply	33.1	27.5	39.5	52.2	19.0	15.5
34/21	Cấp nước/Water supply	40.7	27.3	39.4	58.5	18.8	19.9
34/27	Cấp nước/Water supply	40.5	33.3	46.4	60.6	19.3	19.5
42/21	Cấp nước/Water supply	50.5	28.0	42.0	65.6	18.5	9.6
42/21	Thoát nước/Water drainage	47.4	25.8	35.0	53.0	23.0	15.0
42/27	Cấp nước/Water supply	50.3	33.6	50.9	71.8	27.6	24.4
42/34	Cấp nước/Water supply	49.4	39.9	56.9	67.9	24.2	26.1
49/21	Cấp nước/Water supply	56.8	28.0	43.8	82.5	25.4	11.8
49/21	Thoát nước/Water drainage	53.4	25.8	35.0	58.0	26.0	15.0
49/27	Cấp nước/Water supply	53.6	33.5	56.2	75.6	25.5	16.4
49/27	Thoát nước/Water drainage	53.4	31.4	39.5	58.0	26.0	17.5
49/34	Cấp nước/Water supply	57.0	41.5	58.6	80.7	23.3	13.8
49/34	Thoát nước/Water drainage	53.4	38.7	48.5	58.0	26.0	21.5
49/42	Cấp nước/Water supply	56.8	51.4	72.8	80.2	28.3	20.7
49/42	Thoát nước/Water drainage	53.4	47.4	55.5	58.0	26.0	25.5
60/27	Thoát nước/Water drainage	67.3	31.8	43.7	65.2	31.2	13.4
60/34	Thoát nước/Water drainage	67.4	38.7	48.8	72.4	36.8	16.9
90/34	Cấp nước/Water supply	100.9	41.4	63.2	114.5	38.9	22.4
90/49	Cấp nước/Water supply	100.9	52.1	85.5	115.7	40.4	34.9
90/49	Thoát nước/Water drainage	96.9	53.4	63.5	88.5	48.5	31.5
90/60	Cấp nước/Water supply	99.4	70.2	93.7	104.2	48.0	48.8
90/60	Thoát nước/Water drainage	95.8	67.3	68.2	10.3	55.3	27.6
114/60	Cấp nước/Water supply	129.1	69.7	103.6	146.5	68.7	36.8
114/60	Thoát nước/Water drainage	123.2	66.9	62.2	113.5	65.2	30.6
114/90	Thoát nước/Water drainage	123.2	96.6	89.8	112.6	61.3	43.8
114/90	Cấp nước/Water supply	125.1	99.2	107.3	117.5	58.5	60.1

CO GIẢM REN TRONG
90° Reducing Female Elbow



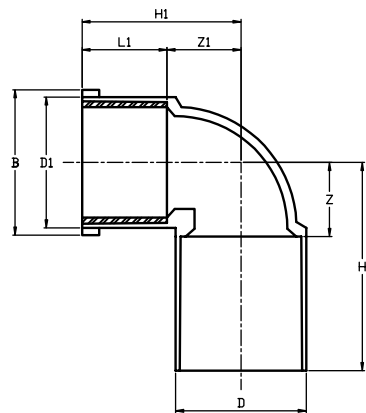
DN	Chủng loại Category	H	Z	H ₁	Z ₁	L	D ₁	D	B
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
27/21	Cấp nước/Water supply	48.4	16.0	32.8	14.5	18.3	33.2	27.8	40.9
21/27	Cấp nước/Water supply	55.5	12.4	38.1	18.5	19.6	29.1	33.3	36.7
34/27	Cấp nước/Water supply	70.1	24.9	46.3	20.6	25.7	44.5	41.2	36.8

CO GIẢM REN NGOÀI
90° Reducing Male Elbow



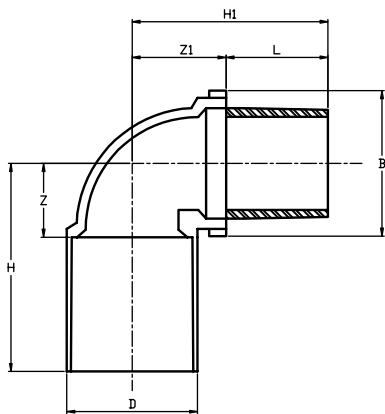
DN	Chủng loại Category	D	H	Z	B	L	H ₁	Z ₁
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
34/21	Cấp nước/Water supply	40.8	64.8	20.3	37.8	40.7	59.2	18.5
21/27	Cấp nước/Water supply	33.1	60.5	17.3	37.7	17.5	55.7	38.2
27/21	Cấp nước/Water supply	27.9	50.2	14.7	32.9	21.4	53.5	32.1
27/34	Cấp nước/Water supply	28.2	50.5	18.2	39.8	21.5	60.2	40.5
34/27	Cấp nước/Water supply	41.6	60.4	20.2	33.9	21.2	49.9	28.7

CO REN TRONG
Female threaded 90° Elbow



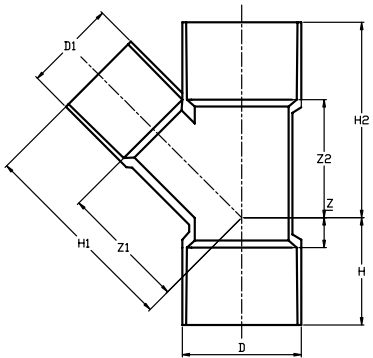
DN	Chủng loại Category	H	Z	H ₁	Z ₁	L	D ₁	D	B
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
21	Cấp nước/Water supply	48.5	15.5	32.9	14.1	18.8	29.4	28.0	36.1
27	Cấp nước/Water supply	63.4	16.2	40.0	18.5	21.5	36.5	33.1	41.8
34	Cấp nước/Water supply	69.6	24.4	46.1	20.6	25.5	44.5	41.2	52.2
42	Cấp nước/Water supply	75.6	31.2	51.4	22.7	28.7	50.2	50.3	56.4
49	Cấp nước/Water supply	80.5	35.2	55.6	25.6	35.6	56.7	56.3	63.7

CO REN NGOÀI
Male threaded 90° Elbow



DN	Chủng loại Category	D	H	Z	B	L	H ₁	Z ₁
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
21	Cấp nước/Water supply	27.9	51.1	13.3	25.4	18.4	41.8	23.4
27	Cấp nước/Water supply	33.3	58.5	15.6	31.6	21.6	52.9	31.3
34	Cấp nước/Water supply	41.1	63.2	17.7	39.6	23.6	56.4	32.8
42	Cấp nước/Water supply	50.9	66.5	21.4	48.8	27.2	66.4	39.2
49	Cấp nước/Water supply	57.4	84.3	26.4	55.5	28.8	68.3	39.5

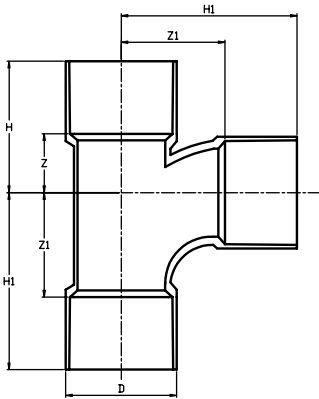
Y GIẢM
Reducing 45° Wye



DN	Chủng loại Category	D	D ₁	H	H ₁	H ₂	Z	Z ₁	Z ₂
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
60/42	Cấp nước/Water supply	70.1	50.7	86.2	105.7	109.2	16.3	54.1	42.2
60/49	Cấp nước/Water supply	69.7	56.9	93.1	122.7	115.5	27.6	67.7	49.7
76/60	Thoát nước/Water drainage	83	66.9	58.7	104.2	105.9	23.4	69.8	70
90/49	Cấp nước/Water supply	101.2	57	87	153	151	15	81	66
90/60	Cấp nước/Water supply	102.3	69.9	69.1	150.6	172.7	2.6	110.2	106.7
90/60	Thoát nước/Water drainage	97.1	65.8	62.1	137.4	137.4	8.9	84.3	98.5
110/60 Đầu 60 hệ inch	Cấp nước/Water supply	123.1	69.3	100.5	186.4	112.4	22.1	110.2	105.6
110/90 Đầu 90 hệ inch	Cấp nước/Water supply	123.9	101.0	102.9	198.5	114.5	15.2	124.5	111.0
110/90 Đầu 90 hệ inch	Thoát nước/Water drainage	123.3	94.5	62.8	168.2	173.2	12.7	118.4	128.7
114/60	Cấp nước/Water supply	128.3	69.8	84.4	164.1	179.5	16.8	121.9	105.8
114/60	Thoát nước/Water drainage	122.9	65.8	72.5	143.6	144.7	14.6	80.7	107.8
140/60	Cấp nước/Water supply	152.8	69.4	64.0	171.0	175.0	14	121.0	134.0
114/90	Cấp nước/Water supply	128.3	101.9	85.5	214.9	241.6	6.4	153.1	161.8
114/90	Thoát nước/Water drainage	122.8	96.4	64	171	175	14	121	134
140/90	Cấp nước/Water supply	155.3	101.0	135.2	211.1	224.8	21.5	130.8	108.6
140/90	Thoát nước/Water drainage	151.4	96.9	76.9	169.5	174.7	20.2	129.0	117.9
140/110	Cấp nước/Water supply	156.3	128.9	135.2	243.7	224.8	21.5	158.6	108.6
140/110	Thoát nước/Water drainage	151.4	110.2	86.2	168.3	175.2	20.3	126.3	116.5
140/114	Cấp nước/Water supply	150.3	128.2	162.2	236.7	227.3	50.0	140.8	117.3
140/114	Thoát nước/Water drainage	149.4	121.6	124.6	142.7	190.8	59.3	140.3	126.4
160/110	Cấp nước/Water supply	176.3	123.9	152.4	230.0	250.2	28.4	140.3	130.5
160/140	Cấp nước/Water supply	176.2	155.4	165.2	287.3	284.3	41.5	171.5	159.5
168/90	Cấp nước/Water supply	185.4	101.5	161.4	225.3	235.4	35.4	179.2	149.8
168/90	Thoát nước/Water drainage	180.2	96.5	86.5	173.2	190.9	15.9	129.1	120.5
168/114	Cấp nước/Water supply	185.7	128.9	165.5	247.2	260.0	36.8	151.2	132.4
168/114	Thoát nước/Water drainage	176.9	122.6	115.9	221.4	221.2	35	170.1	140.6
200/160	Cấp nước/Water supply	219.4	175.8	192.2	342.2	344.5	41.8	235.9	207.8
200/160	Thoát nước/Water drainage	212.3	170.9	164.2	287.5	312.4	41.6	224.7	180.4
220/168	Cấp nước/Water supply	238.5	186.7	214	352.3	361.3	64.1	199.7	230.2

TÊ CONG

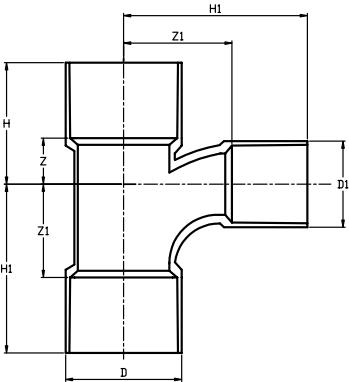
Sanitary Tee



DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	H ₁ (mm)	H (mm)	Z ₁ (mm)	Z (mm)
60	Cấp nước/Water supply	69.7	125.7	88.6	63.7	21.3
60	Thoát nước/Water drainage	66.5	57.6	84.2	57.2	20.7
90	Cấp nước/Water supply	101.5	167.4	106.6	79.6	43.4
90	Thoát nước/Water drainage	96.6	108.3	89.4	63.6	34.8
110	Thoát nước/Water drainage	118.7	139.1	101.2	88.7	51.1
114	Cấp nước/Water supply	129.6	228.8	142.3	126.4	48.6
114	Thoát nước/Water drainage	122.4	145.1	98.5	93.4	46.8
140	Cấp nước/Water supply	140.4	269.8	154.6	157.5	39.4
160	Thoát nước/Water drainage	171.8	205.5	113.7	140.0	47.5
168	Cấp nước/Water supply	181.4	248.4	229.2	125.9	97.8

TÊ CONG GIẢM

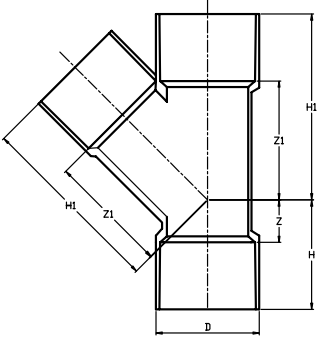
Reducing Sanitary Tee



DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	D ₁ (mm)	H (mm)	H ₁ (mm)	Z (mm)	Z ₁ (mm)
90/60	Cấp nước/Water supply	101.4	69.5	97.0	132.3	36.5	82.4
90/60	Thoát nước/Water drainage	96.1	67.0	63.0	95.0	23.0	55.0
110/90 ISO	Thoát nước/Water drainage	119.2	96.9	125.0	127.0	37.0	75.0
114/60	Cấp nước/Water supply	129.2	70.3	120.6	148.8	33.4	87.2
114/60	Thoát nước/Water drainage	123.4	67.1	78.0	112.0	23.0	57.0
114/90	Cấp nước/Water supply	127.9	101.6	141.5	153.9	34.4	82.1
114/90	Thoát nước/Water drainage	119.2	96.9	87.0	125.0	37.0	75.0
140/90	Cấp nước/Water supply	154.6	101.4	148.3	207.9	49.7	119.3
140/114	Cấp nước/Water supply	154.6	128.8	165.4	221.5	49.8	142.8
140/114	Thoát nước/Water drainage	150.6	123.4	115	155	50	90
160/110	Cấp nước/Water supply	176.6	123.8	140	180	50	90
168/60	Cấp nước/Water supply	186.5	69.7	184.8	235.7	48.6	88.6
168/90	Cấp nước/Water supply	178.9	96.9	103	140	37	74
168/90	Thoát nước/Water drainage	176.3	94.6	98.2	136.5	35.4	71.2
168/114	Cấp nước/Water supply	187.1	127.9	188.0	231.1	51.5	95.1
168/114	Thoát nước/Water drainage	186.5	69.7	184.8	235.7	48.6	88.6

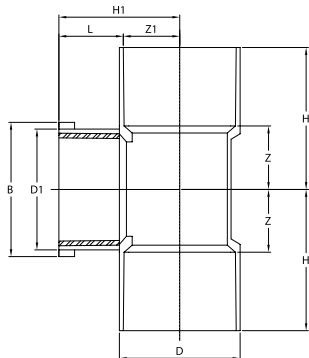
CHỮ Y

45° Wye



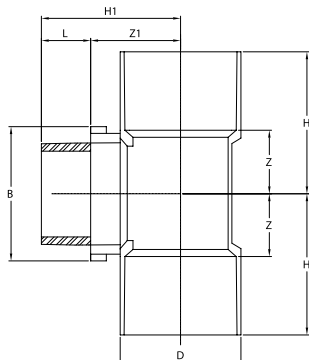
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	H (mm)	H ₁ (mm)	H ₂ (mm)	Z (mm)	Z ₁ (mm)	Z ₂ (mm)
21	Cấp nước/Water supply	27.8	32.6	51.5	52.4	9	15.8	29
21	Thoát nước/Water drainage	26.2	33	52	52	9	28	28
27	Cấp nước/Water supply	34.4	38	71	63	11	35	36
27	Thoát nước/Water drainage	27.8	33	59	53	9	35	29
34	Cấp nước/Water supply	41.1	51.2	83.8	84.1	0.7	43.4	43.7
34	Thoát nước/Water drainage	37.8	42.6	62.3	76.4	1.8	39.2	33.7
42	Cấp nước/Water supply	50.2	57.7	90.5	100.2	4.8	45.6	55.2
42	Thoát nước/Water drainage	47.1	52.5	74.5	86.2	2.6	44.2	44.2
49	Cấp nước/Water supply	60.0	71.7	117.9	117.9	1.3	57.7	76.4
49	Thoát nước/Water drainage	52.9	56.7	98.6	98.7	1.6	56.3	62.1
60	Cấp nước/Water supply	68.8	41.7	137.1	139.5	1.4	96.8	99.7
60	Thoát nước/Water drainage	66.5	52.2	113.3	115.8	14.0	74.1	76.7
76	Cấp nước/Water supply	86.8	87.5	164.7	165.6	1.5	98.3	120.0
76	Thoát nước/Water drainage	82.8	61.0	130.0	135.0	21.0	90.0	95.0
90	Cấp nước/Water supply	101.2	63.0	198.5	192.2	3.0	138.5	131.6
90	Thoát nước/Water drainage	96.2	66.1	158.4	160.4	19.3	111.8	114.3
110	Cấp nước/Water supply	124.0	110.1	215.6	215.4	25.4	131.2	122.4
110	Thoát nước/Water drainage	119.2	80.0	188.0	188.0	30.0	138.0	138.0
114	Cấp nước/Water supply	127.3	85.4	264.7	267.5	5.2	185.9	186.7
114	Thoát nước/Water drainage	122.2	111.2	161.1	168.9	61.2	109.1	116.5
140	Cấp nước/Water supply	155.3	150.7	262.4	277.2	31.1	163.4	163.2
140	Thoát nước/Water drainage	151.1	101.0	236.9	237.0	38.6	158.7	156.7
160	Cấp nước/Water supply	175.8	133.6	288.1	219.2	40.3	217.0	192.3
160	Thoát nước/Water drainage	171.8	116.9	265.0	265.0	41.0	199.0	180.5
168	Cấp nước/Water supply	185.4	128.7	337.9	309.5	10.2	221.3	193.1
168	Thoát nước/Water drainage	180.4	121.3	270.2	270.8	50.6	199.5	199.4
200	Cấp nước/Water supply	219.8	180.9	425.4	419.7	32.4	277.3	269.5
200	Thoát nước/Water drainage	213.5	129.8	321.6	322.3	55.3	245.5	246.2
220	Cấp nước/Water supply	238.9	203.2	415.4	415.0	53.5	263.7	262.8

TÊ REN TRONG THAU
Female Brass Tee



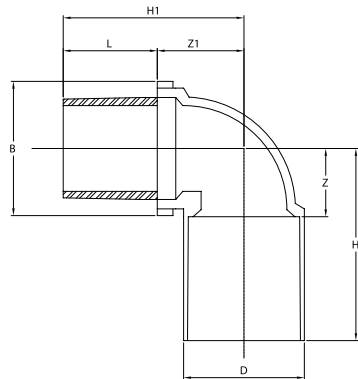
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	H (mm)	Z (mm)	H ₁ (mm)	Z ₁ (mm)	L (mm)	B (mm)
21	Cấp nước/Water supply	28.0	41.0	15.2	32.7	13.8	18.9	35.5
27	Cấp nước/Water supply	34.2	48.6	19.1	37.8	15.2	22.6	43.5
34	Cấp nước/Water supply	41.5	59.0	23.6	46.3	21.5	25	55.1
27/21	Cấp nước/Water supply	33.0	49.6	14.9	40.1	19	21.5	46.2

TÊ REN NGOÀI THAU
Male Brass Tee



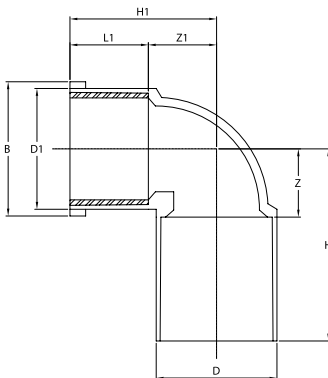
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	H (mm)	Z (mm)	H ₁ (mm)	Z ₁ (mm)	L (mm)	B (mm)
21	Cấp nước/Water supply	27.9	40.0	15.2	45.2	31.6	14.2	20.8
27	Cấp nước/Water supply	34.3	46.3	18.9	48.2	32	16.2	26.2
27/21	Cấp nước/Water supply	33.4	49.2	14.0	59.9	49.3	11.5	20.8

CO REN NGOÀI THAU
Brass Male Threaded Elbow



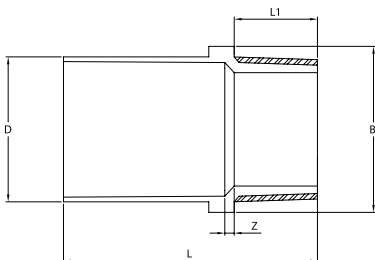
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	Z (mm)	H (mm)	B (mm)	L (mm)	Z ₁ (mm)	H ₁ (mm)
21	Cấp nước/Water supply	27.9	10.2	41.4	30.7	14.4	30.8	44.2
27	Cấp nước/Water supply	34.2	14.1	49.8	38	16.5	30.4	46.9
27/21	Cấp nước/Water supply	34.8	16.3	43.5	38.2	15.2	30.5	45.1

CO REN TRONG THAU
Brass Female Threaded Elbow



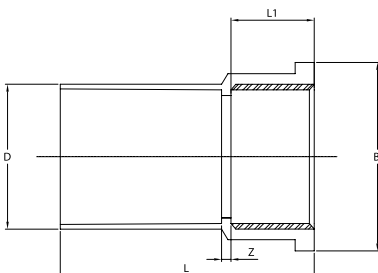
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	Z (mm)	H (mm)	B (mm)	D ₁ (mm)	L ₁ (mm)	Z ₁ (mm)	H ₁ (mm)
21	Cấp nước/Water supply	27.9	10.6	41	30.9	30	18.9	11.8	30
27	Cấp nước/Water supply	34.2	12.3	49.8	48.9	47.7	20.3	18	33.7
21/27	Cấp nước/Water supply	28.1	11.5	44	43.1	33.9	20.6	18.5	33.5
27/21	Cấp nước/Water supply	34.3	13.6	49.6	30.7	30.1	19.2	11.0	11.7
34/21	Cấp nước/Water supply	41.3	14.1	56.9	35.5	31.1	19.1	14.9	34.0

NỐI NGOÀI REN THAU
Brass Male Threaded Socket



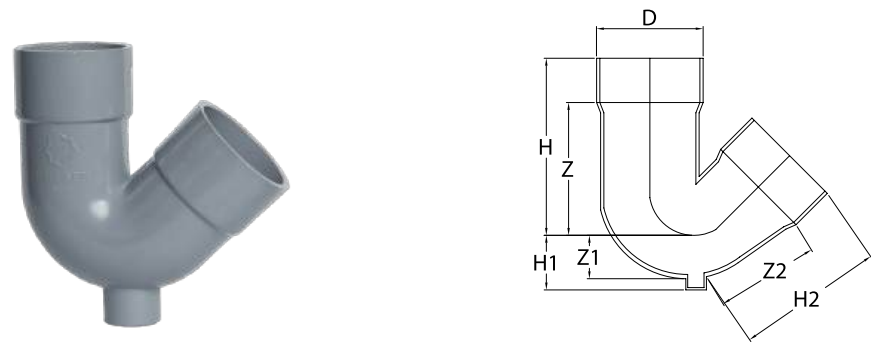
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	B (mm)	Z (mm)	L (mm)	L ₁ (mm)
21	Cấp nước/Water supply	27.9	35.2	14.3	58.4	14.1
21/27	Cấp nước/Water supply	28.2	38.6	15.2	62.4	20.8
27/21	Cấp nước/Water supply	34.1	35.1	14.4	63.4	14
27	Cấp nước/Water supply	33.9	38.7	4.7	64.2	20.4

NỐI REN TRONG THAU
Brass Female Threaded Socket



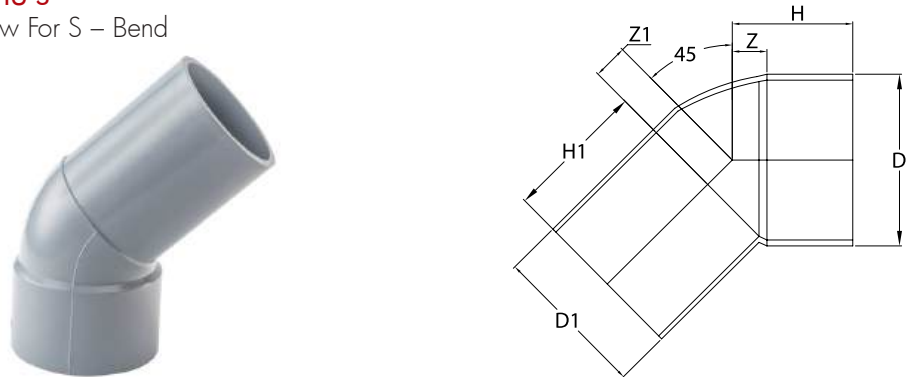
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	B (mm)	Z (mm)	L (mm)	L ₁ (mm)
21	Cấp nước/Water supply	27.9	35.1	4.2	51.4	17.2
27	Cấp nước/Water supply	34.1	37.9	4.2	51.3	17.1
21/27	Cấp nước/Water supply	27.6	41.8	6.1	47.9	21.2
27/21	Cấp nước/Water supply	34.1	35.0	6.8	56.5	16.2

THÂN CO CHỮ S
S – Bend Body



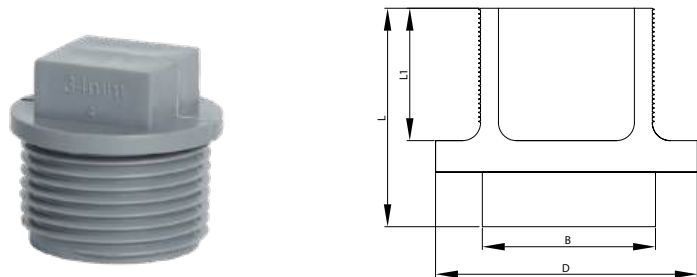
DN	Chủng loại Category	D	Z	H	D ₁	Z ₁	H ₁	Z ₂	H ₂
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
60	Thoát nước/Water drainage	67.6	68.4	108.4	32.9	27.0	47.6	53.8	93.8
90	Thoát nước/Water drainage	96.3	103.8	147.3	39.8	44.0	60.8	95.5	139.2

LỢI ÂM DƯƠNG CO CHỮ S
Male – Female 45° Elbow For S – Bend



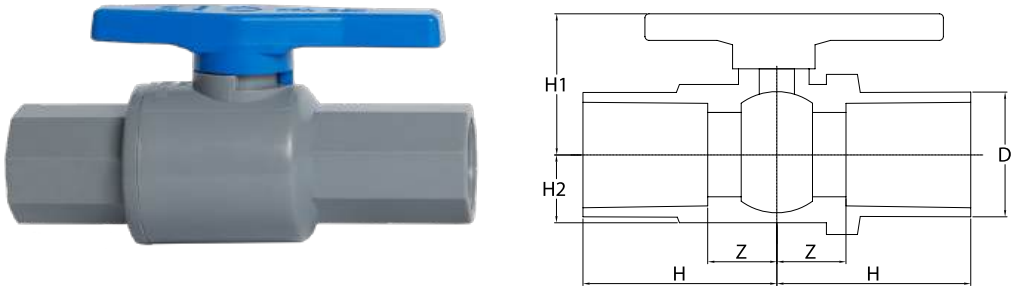
DN	Chủng loại Category	D	Z	H	D ₁	Z ₁	H ₁
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
60	Thoát nước/Water drainage	67.6	13.5	54.5	60.2	12.2	91.6
90	Thoát nước/Water drainage	96.7	28.0	70.4	88.9	23.4	92.9

NẮP KHÓA REN NGOÀI/ NẮP BÍT REN NGOÀI
Male Threaded End Cap



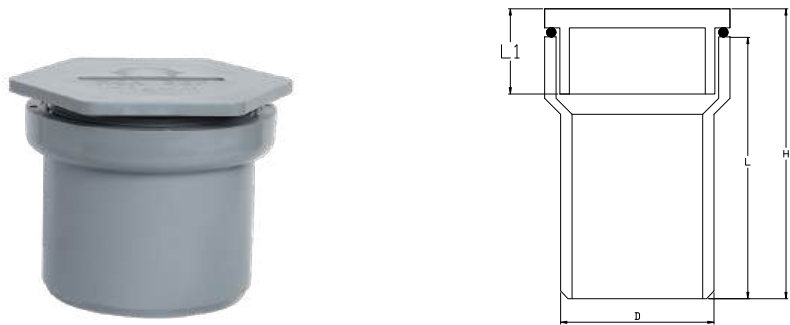
DN	Chủng loại Category	D	B	L	L ₁
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
21	Cấp nước/Water supply	21.7	21.2	29.4	18.5
27	Cấp nước/Water supply	34.8	21.6	31.6	28.5
34	Cấp nước/Water supply	37.1	22.3	33.5	20.2

VAN
Valve



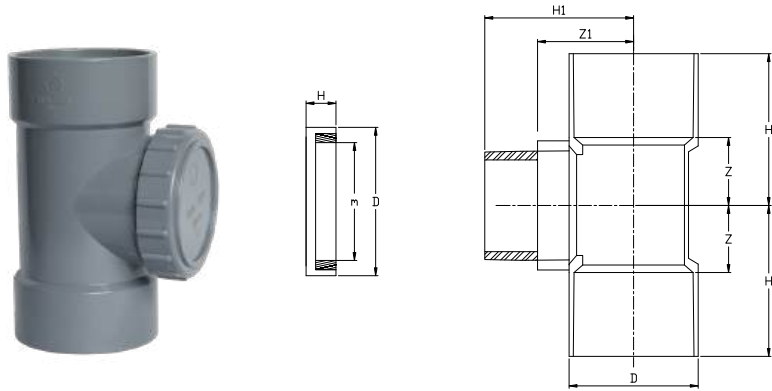
DN	Chủng loại Category	D	H ₁	H ₂	H	Z
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
21	Cấp nước/Water supply	28.6	39.9	21.0	49.0	19.0
27	Cấp nước/Water supply	34.0	47.0	24.7	56.0	16.0
34	Cấp nước/Water supply	42.0	53.5	28.5	64.0	24.0
42	Cấp nước/Water supply	53.0	64.3	38.5	67.5	27.5
49	Cấp nước/Water supply	63.7	69.8	40.2	74.4	32.2
60	Cấp nước/Water supply	71.6	75.6	52.6	83.0	37.4

BÍT XẢ
Clean Out Plug



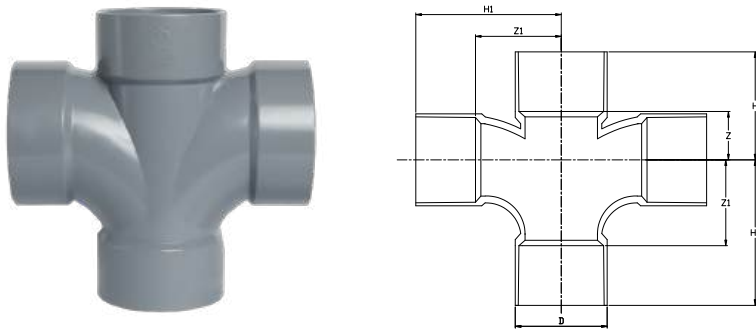
DN	Chủng loại Category	D	H	L	L ₁
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
60	Cấp nước/Water supply	60.2	85.6	80.5	20
90	Cấp nước/Water supply	88.7	101.3	95.1	23.9
114	Cấp nước/Water supply	114.1	117.1	110.2	21.8
140	Cấp nước/Water supply	130.6	125.5	117.9	30.7
168	Cấp nước/Water supply	168.1	211.1	200.6	49.4
220	Cấp nước/Water supply	218.8	225.8	236.5	55.6

BỘ TÊ KIỂM TRA
Testing Socket/Check Tee



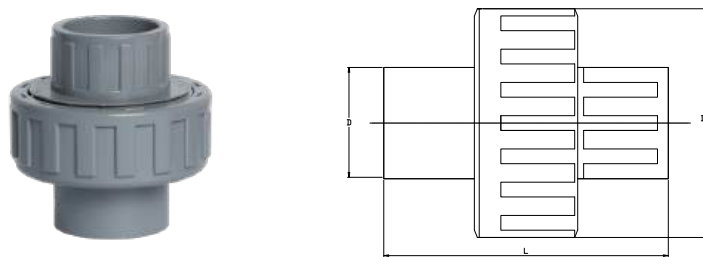
DN	Chủng loại	D	H ₁	H ₂	H	Z	M
(mm)	Category	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
90	Thoát nước/Water drainage	96.4	82.5	19.6	114.2	64.2	92.5
114	Thoát nước/Water drainage	120.1	87.2	21.1	120.2	69.2	115.5

TỨ THÔNG
Cross



DN	Chủng loại	D	H	H ₁	Z	Z ₁
(mm)	Category	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
90	Thoát nước/Water drainage	96.9	96.2	109.5	55.4	69.7
114	Cấp nước/Water supply	128.3	147.4	168.9	59.6	82.2

RẮC CỎ
Raccord Union uPVC



DN	Chủng loại	D	D ₁	L
(mm)	Category	(mm)	(mm)	(mm)
21	Cấp nước/Water supply	27.2	39.9	57.6
27	Cấp nước/Water supply	33.7	51.1	61.5
34	Cấp nước/Water supply	40.5	72.6	67.4
42	Cấp nước/Water supply	52.4	82.4	77.6
49	Cấp nước/Water supply	57.3	94.8	78.5

Phụ kiện

ỐNG NHỰA

PVC-U

TIÊU CHUẨN ISO 1452-3: 2009
& TCVN 8491-3: 2011

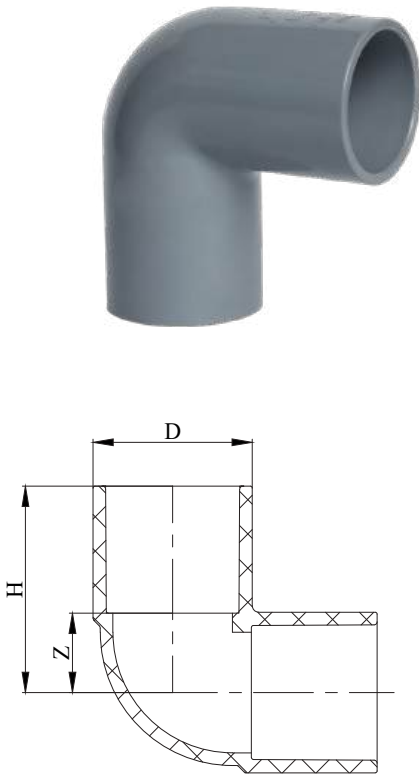
ÁP DỤNG CHO KHU VỰC

MIỀN BẮC

TỪ HÀ TĨNH TRỞ RA

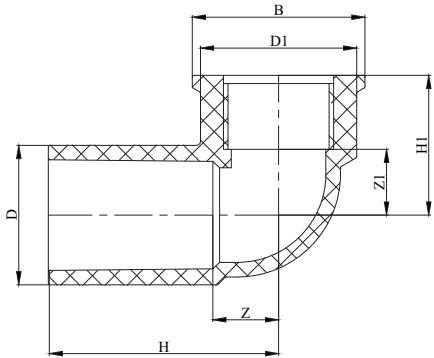


CO
Elbow



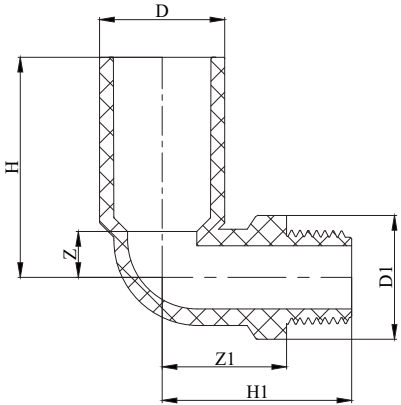
DN	Chủng loại Category	D	H	Z
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)
21	Thoát nước/Water drainage	25.8	31.5	12
27	Thoát nước/Water drainage	32.1	39.5	15
34	Thoát nước/Water drainage	39.5	41.5	19
42	Thoát nước/Water drainage	47.7	49.5	23
48	Thoát nước/Water drainage	53.6	53	26
60	Thoát nước/Water drainage	67.1	68	31.8
60	Cấp nước/Water supply	70.5	82	32
75	Thoát nước/Water drainage	84	84	41
75	Cấp nước/Water supply	87	84	41
90	Thoát nước/Water drainage	98.8	97	47
90	Cấp nước/Water supply	103.2	97.5	47
110	Thoát nước/Water drainage	118.4	116	57
110	Cấp nước/Water supply	123.4	117.5	57.5
125	Thoát nước/Water drainage	136.9	134.5	66.5
140	Thoát nước/Water drainage	150.5	152.5	75.5
160	Thoát nước/Water drainage	172.1	171.5	85.5

CO REN TRONG
Female threaded 90° Elbow



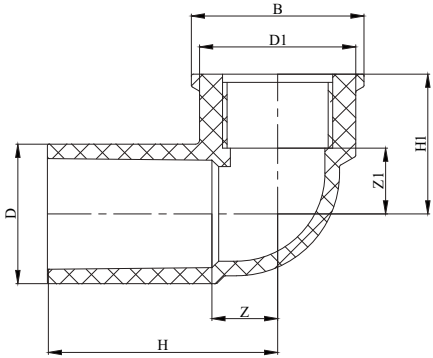
DN	Chủng loại Category	D	H	Z	D ₁	H ₁	Z ₁	B
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
21 x 1/2"	Cấp nước/Water supply	27.8	49	14	30	30	13	35
27 x 3/4"	Cấp nước/Water supply	33.9	56	16	38	34	16	42

CO REN NGOÀI
Male threaded 90° Elbow



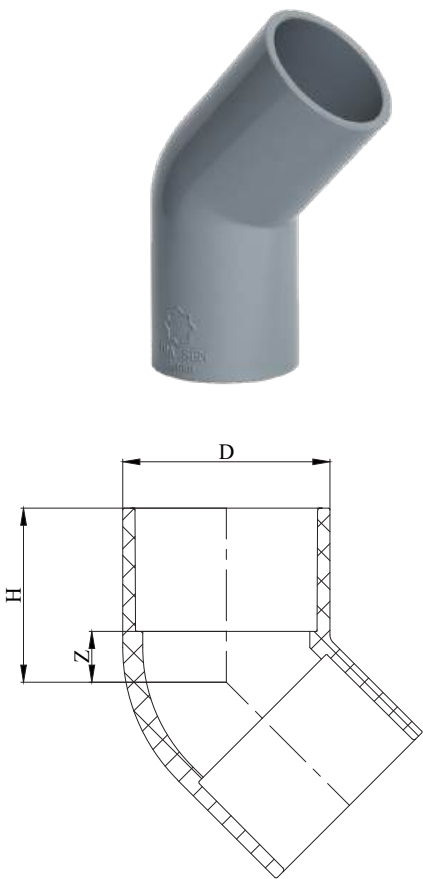
DN	Chủng loại Category	D	H	Z	D ₁	H ₁	Z ₁
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
21 x 1/2"	Cấp nước/Water supply	27.3	48	13	27	41.35	20.76
27 x 3/4"	Cấp nước/Water supply	33.5	56	16	32.5	48.25	23.75

CO REN TRONG THAU
Brass Female Threaded Elbow



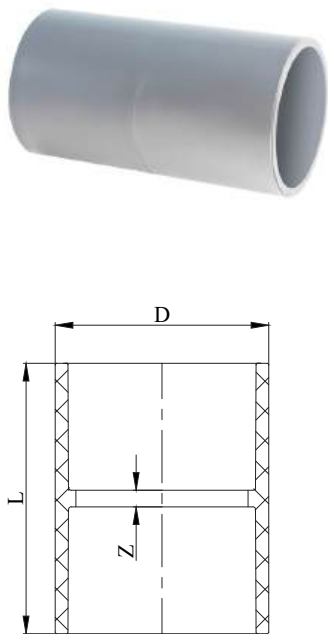
DN	Chủng loại Category	D	H	Z	D ₁	H ₁	Z ₁	B
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
21 x 1/2"	Cấp nước/Water supply	29	42.5	12.5	31.2	31.5	14.5	35
27 x 3/4"	Cấp nước/Water supply	34.2	51	15.5	37.2	36	15	42

LỖI
45°Elbow



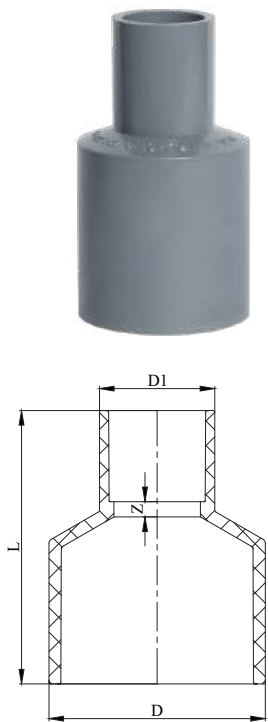
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	H (mm)	Z (mm)
21	Thoát nước/Water drainage	26.2	27	7
27	Thoát nước/Water drainage	32.1	33	8
34	Thoát nước/Water drainage	39.7	33	10
42	Thoát nước/Water drainage	47.7	39	12
48	Thoát nước/Water drainage	55	42	12
60	Thoát nước/Water drainage	66.8	50	14
60	Cấp nước/Water supply	69.4	54	14
75	Thoát nước/Water drainage	84	61	18
75	Cấp nước/Water supply	87.2	84.5	19.5
90	Thoát nước/Water drainage	98.8	71	21
90	Cấp nước/Water supply	104.4	91	21
110	Thoát nước/Water drainage	118.4	85	25
110	Cấp nước/Water supply	127.2	87	25
125	Thoát nước/Water drainage	137.1	101	31
125	Cấp nước/Water supply	145.3	106	31
140	Thoát nước/Water drainage	152.7	113	36
140	Cấp nước/Water supply	161.7	113	36
160	Thoát nước/Water drainage	172.1	125	40
160	Cấp nước/Water supply	184.9	126	40

NỐI
Plain socket



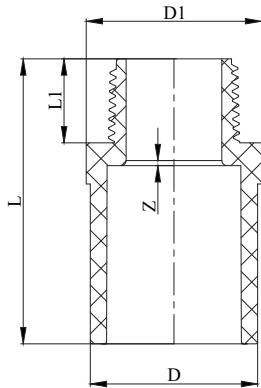
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	L (mm)	Z (mm)
21	Thoát nước/Water drainage	25.8	43	3
27	Thoát nước/Water drainage	31.4	53	3
34	Thoát nước/Water drainage	39.1	49	3
42	Thoát nước/Water drainage	47.8	57	3
48	Thoát nước/Water drainage	55.2	63	3
60	Thoát nước/Water drainage	67	76	4
60	Cấp nước/Water supply	71.2	132	4
75	Cấp nước/Water supply	86.3	144	4
90	Thoát nước/Water drainage	96.7	125	5
110	Thoát nước/Water drainage	118.4	145	5
125	Thoát nước/Water drainage	136.7	156	6
140	Thoát nước/Water drainage	152.7	158	8
160	Thoát nước/Water drainage	175.9	188	8

NỐI GIẢM
Reducing socket



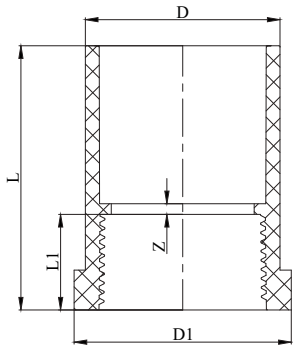
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	D ₁ (mm)	L (mm)	Z (mm)
27/21	Cấp nước/Water supply	31.6	25.8	54	2.89
34/21	Cấp nước/Water supply	39.4	25.8	57.5	3.2
34/27	Cấp nước/Water supply	39.4	31.6	58	2.97
42/21	Cấp nước/Water supply	48	25.8	60	3.33
42/27	Cấp nước/Water supply	48	31.6	58.5	3.1
42/34	Cấp nước/Water supply	48	39.2	60.5	3.35
48/21	Cấp nước/Water supply	54.8	25.3	63.5	3.07
48/27	Cấp nước/Water supply	54.8	31.3	65.5	3.34
48/34	Cấp nước/Water supply	55.2	38.7	62	3.09
48/42	Cấp nước/Water supply	54.8	47.1	64.5	3.05
60/21	Cấp nước/Water supply	66.2	25.3	70	3.22
60/27	Cấp nước/Water supply	67.4	31.5	68.5	2.99
60/34	Cấp nước/Water supply	66.6	38.9	69.5	3.24
60/42	Cấp nước/Water supply	68.8	47.3	71	3.2
60/48	Cấp nước/Water supply	67.2	54.8	73.5	3.23
75/34	Cấp nước/Water supply	84.1	38.7	83	3.33
75/42	Cấp nước/Water supply	83.9	47.3	85.5	3.28
75/48	Cấp nước/Water supply	83.7	54.8	86	3.31
75/60	Cấp nước/Water supply	83.7	67.2	90.5	4.04
90/34	Cấp nước/Water supply	98.3	38.7	95	3.05
90/48	Cấp nước/Water supply	98.3	54.8	96	3.04
90/60	Cấp nước/Water supply	98.9	66.8	102	4.27
90/60	Cấp nước/Water supply	101.9	69	99	4.27
90/75	Thoát nước/Water drainage	98.3	83.7	103.5	4.07
110/34	Thoát nước/Water drainage	118.4	39.7	109	3.26
110/42	Thoát nước/Water drainage	118.4	47.9	110.5	3.21
110/48	Thoát nước/Water drainage	119.2	54.8	112	3.24
110/60	Thoát nước/Water drainage	118.4	66.8	117.5	3.97
110/60	Cấp nước/Water supply	123.8	68.2	117.5	3.97
110/75	Thoát nước/Water drainage	118.5	83.3	121.5	4.27
110/75	Thoát nước/Water drainage	124	86.3	120.5	4.27
110/90	Cấp nước/Water supply	118.8	97.9	124	4.99
110/90	Cấp nước/Water supply	124	102.7	134	4.99
140/110	Cấp nước/Water supply	152.7	118.4	152.5	5.8
160/90	Cấp nước/Water supply	183.5	102.3	164.5	5.11
160/110	Thoát nước/Water drainage	173.8	119.6	177	6
160/140	Thoát nước/Water drainage	173.8	152	178	6
250/200	Thoát nước/Water drainage	267	216.8	270	7

NỐI REN NGOÀI
Male threaded socket



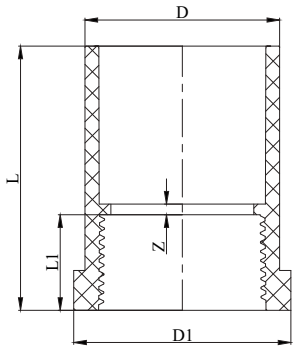
DN	Chủng loại Category	D	D ₁	L	L ₁	Z
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
21 x 1/2"	Cấp nước/Water supply	27.3	29.8	50.2	14.2	1
27 x 3/4"	Cấp nước/Water supply	32.9	34.5	56	16.5	1
34 x 1"	Cấp nước/Water supply	41.1	45.5	63.4	18.7	1
42 x 1 1/4"	Cấp nước/Water supply	49.3	54	69.3	23.9	3.6
48 x 1 1/2"	Cấp nước/Water supply	59.2	62	73.5	21.5	1.5
60 x 2"	Cấp nước/Water supply	71	71.4	79.5	25	3.59
75 x 2 1/2"	Cấp nước/Water supply	86.58	89.8	82.5	32	0

NỐI REN TRONG THAU
Brass Female Threaded Socket



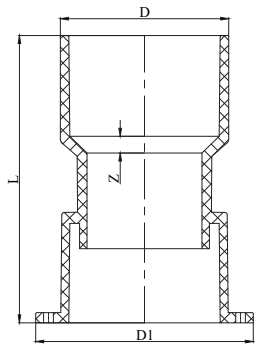
DN	Chủng loại Category	D	D ₁	L	L ₁	Z
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
21 x 1/2"	Cấp nước/Water supply	28.5	34.5	49	17.5	2.4
27 x 3/4"	Cấp nước/Water supply	33.8	42.3	56.4	18.3	3.1
34 x 1"	Cấp nước/Water supply	43	44.6	65	19.6	3.4
48 x 1 1/2"	Cấp nước/Water supply	58.2	59.6	82.5	26.5	2.5
60 x 2"	Cấp nước/Water supply	71	74.8	99	29.5	5.5

NỐI REN TRONG
Female threaded socket



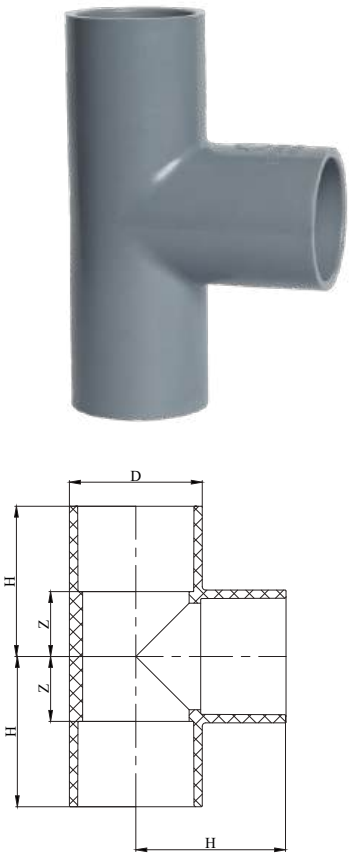
DN	Chủng loại Category	D	D ₁	L	L ₁	Z
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
21 x 1/2"	Cấp nước/Water supply	27.3	30.2	47.8	17.8	0
27 x 3/4"	Cấp nước/Water supply	32.9	36.3	53.8	18.8	0
34 x 1"	Cấp nước/Water supply	41.1	46	61.4	21.4	0
42 x 1 1/4"	Cấp nước/Water supply	49.3	55	66.9	24.2	2.7
48 x 1 1/2"	Cấp nước/Water supply	59.2	63.8	71.9	24.4	2.5
60 x 2"	Cấp nước/Water supply	71	71.4	74.8	26.8	3

ĐẦU NỐI THÔNG SÀN
Drainage Pipe Connector



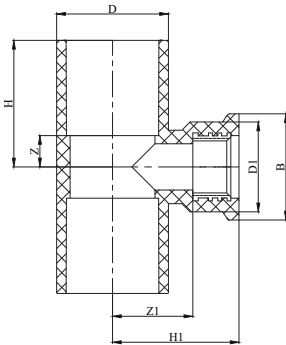
DN	Chủng loại Category	D	D ₁	L	Z
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
60	Thoát nước/Water drainage	68	87.1	115	6.7
90	Thoát nước/Water drainage	99.3	120.3	115.5	9
110	Thoát nước/Water drainage	119.9	140.4	116.3	9.7

TÊ
Tee



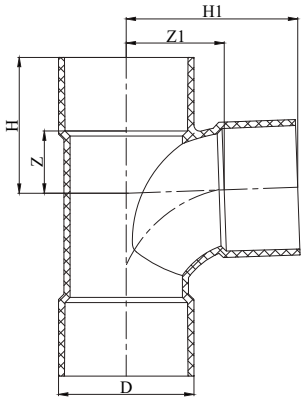
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	H (mm)	Z (mm)
21	Thoát nước/Water drainage	25.3	32.5	12.5
27	Thoát nước/Water drainage	31.3	40	15
34	Thoát nước/Water drainage	38.9	44	19
42	Thoát nước/Water drainage	47.1	48	23
48	Thoát nước/Water drainage	54.8	56	26
60	Thoát nước/Water drainage	66.8	67.4	32
60	Cấp nước/Water supply	68.5	78	33
75	Cấp nước/Water supply	85	91	41
90	Thoát nước/Water drainage	98.8	102	47
90	Cấp nước/Water supply	102.8	102	47
110	Thoát nước/Water drainage	119.4	118	58
110	Cấp nước/Water supply	124	118	58
125	Thoát nước/Water drainage	137.2	136	66
125	Cấp nước/Water supply	143	141	66
140	Thoát nước/Water drainage	154.2	150	74
140	Cấp nước/Water supply	157.6	152	74
160	Thoát nước/Water drainage	172.4	169	84
160	Thoát nước/Water drainage	177.4	174	84

TÊ REN TRONG THAU
Female Brass Tee



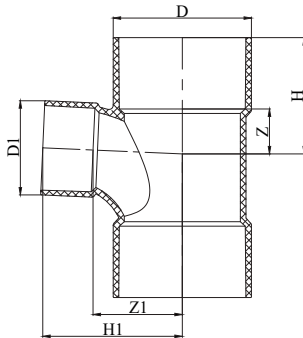
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	H (mm)	Z (mm)	D ₁ (mm)	H ₁ (mm)	Z ₁ (mm)	B (mm)
21 x 1/2"	Cấp nước/Water supply	27.3	41.5	11.5	33	40	23	39
27 x 1/2"	Cấp nước/Water supply	41.1	46.5	11.5	33	46.5	29.5	39

TÊ CONG
Sanitary Tee



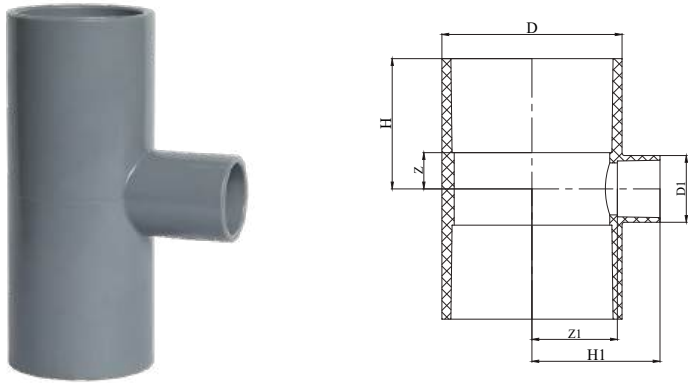
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	H (mm)	Z (mm)	H ₁ (mm)	Z ₁ (mm)
60	Cấp nước/Water supply	68.5	66.5	30.5	84	48
90	Thoát nước/Water drainage	98.8	95	45	118	68
90	Cấp nước/Water supply	100.1	117.5	45.5	117	66
110	Thoát nước/Water drainage	120	116.7	56	144	84
110	Cấp nước/Water supply	121.8	151	60	142	80.9

TÊ CONG GIẢM
Reducing Sanitary Tee



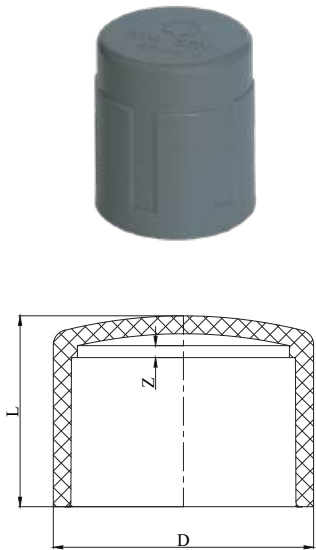
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	H (mm)	Z (mm)	D ₁ (mm)	H ₁ (mm)	Z ₁ (mm)
90/60	Thoát nước/Water drainage	99.9	83.1	32.1	68.6	99.9	63.8
90/75	Thoát nước/Water drainage	99.9	91.2	40.2	83.7	107.2	63.6
110/42	Thoát nước/Water drainage	119.8	102	32	49.6	95	67.9
110/60	Thoát nước/Water drainage	119.8	113.5	32.5	68.1	109	72.9
110/90	Cấp nước/Water supply	120.4	138	51	99.8	130	78.9
140/60	Cấp nước/Water supply	152.2	120.2	43.2	68.6	124.2	88.1
140/90	Cấp nước/Water supply	152.3	131	54	99.9	147.2	96.1
140/110	Thoát nước/Water drainage	152.3	141.7	64.7	120.5	162.2	102.3
160/60	Cấp nước/Water supply	174.1	130.3	43.8	68.6	133.1	97
160/90	Cấp nước/Water supply	174.1	146.9	60.4	99.9	156.1	105
160/110	Thoát nước/Water drainage	174.1	147.2	60.8	120.5	171.1	111.2

TÊ GIẢM
Reducing tee



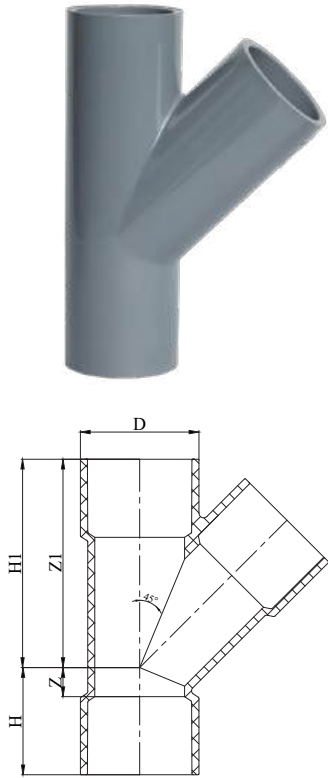
DN	Chủng loại Category	D	H	Z	D ₁	H ₁	Z ₁
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
27/21	Thoát nước/Water drainage	31.9	32.5	12.5	25.9	35	15
34/21	Thoát nước/Water drainage	39.1	37.5	12.5	25.9	39	19
34/27	Thoát nước/Water drainage	39.1	40	15	31.9	39	19
42/21	Thoát nước/Water drainage	48	42.5	12.5	25.9	43	23
42/27	Thoát nước/Water drainage	48	45	15	31.9	43.5	23.5
42/34	Thoát nước/Water drainage	47.9	49	19	39.2	48.5	23.5
48/21	Thoát nước/Water drainage	55	47.5	12.5	25.3	50.5	25.5
48/27	Thoát nước/Water drainage	55	50	15	31.3	50.5	25.5
48/34	Thoát nước/Water drainage	55	54	19	38.9	51.5	26.5
48/42	Thoát nước/Water drainage	55	58.5	23.5	47.3	51.5	25.5
60/27	Thoát nước/Water drainage	66.6	52	16	31.2	56	31
60/34	Thoát nước/Water drainage	66.2	55	19	38.8	54.5	31.5
60/42	Thoát nước/Water drainage	67	60	24	47.4	57.5	31.5
60/48	Thoát nước/Water drainage	66.6	64	28	55.1	62	32
75/27	Thoát nước/Water drainage	84.4	61	17	31.3	60	40
75/34	Thoát nước/Water drainage	84.4	66	22	38.9	64	41
75/42	Thoát nước/Water drainage	84.4	69	25	47.4	68	41
75/48	Thoát nước/Water drainage	84.4	72	28	55.2	71	41
75/60	Thoát nước/Water drainage	84	78	34	66.9	77	41
90/34	Thoát nước/Water drainage	98.8	72.5	20.5	39.3	71	48
90/42	Thoát nước/Water drainage	98.8	77.5	22.5	47.8	75	48
90/48	Thoát nước/Water drainage	98.8	80.5	28.5	55.4	78	48
90/60	Thoát nước/Water drainage	98.8	85.5	33.5	67.5	84	48
90/60	Cấp nước/Water supply	103.2	83	32	69.5	84.5	48.5
110/48	Thoát nước/Water drainage	119	88	28	55.2	88	58
110/60	Thoát nước/Water drainage	119	94	34	67.3	94	58
110/60	Cấp nước/Water supply	124.4	95	34	70.1	94	58
110/75	Thoát nước/Water drainage	119.4	102	42	84.4	102	58
110/90	Thoát nước/Water drainage	119	108	48	98.8	108	58
125/110	Thoát nước/Water drainage	135.8	125.5	56.5	119.2	127	66
140/90	Thoát nước/Water drainage	151	132	56	98.8	132	81
140/110	Cấp nước/Water supply	157.6	138	60	120	136	74
160/90	Thoát nước/Water drainage	173.2	145	59	98.8	141	90

NẮP BÍT
End cap



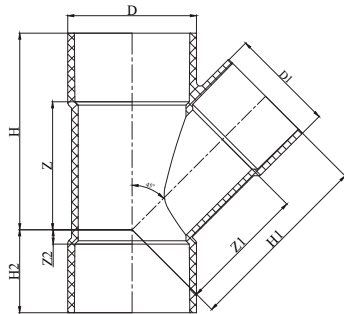
DN	Chủng loại Category	D	L	Z
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)
21	Cấp nước/Water supply	27.3	35	1.83
27	Cấp nước/Water supply	32.5	40	2
34	Cấp nước/Water supply	42.1	46	2
42	Cấp nước/Water supply	51.1	48.5	2
48	Cấp nước/Water supply	55.2	45.5	2
60	Cấp nước/Water supply	71.6	54	2.98
75	Thoát nước/Water drainage	86.3	63.5	4
75	Cấp nước/Water supply	87.3	64	4
90	Cấp nước/Water supply	103.3	71.5	5
110	Cấp nước/Water supply	120.4	78	6
140	Thoát nước/Water drainage	150.7	94	8
160	Thoát nước/Water drainage	172.69	100	8.3

CHỮ Y
45° Wye



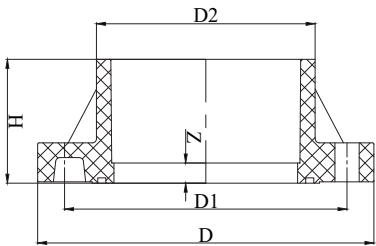
DN	Chủng loại Category	D	H	Z	H ₁	Z ₁
(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
34	Thoát nước/Water drainage	38.7	35	9.5	68	42.5
42	Thoát nước/Water drainage	47.1	39.5	11	81	52.5
48	Thoát nước/Water drainage	54.8	44	12	92.5	60.5
60	Thoát nước/Water drainage	66.6	54	15	113.5	74.5
60	Cấp nước/Water supply	68.8	56.5	14.5	117.5	75.5
75	Thoát nước/Water drainage	82.6	66	21.9	140	95.9
75	Cấp nước/Water supply	85.1	75	30.2	145	100.3
90	Thoát nước/Water drainage	97.9	77	22	165.5	110.5
90	Cấp nước/Water supply	101.3	76.5	21.5	167.5	112.5
110	Thoát nước/Water drainage	118.4	91.5	26.5	200	135
110	Cấp nước/Water supply	122	94.5	26.7	202.5	134.7
125	Thoát nước/Water drainage	136.6	103	30	225.5	152.5
140	Thoát nước/Water drainage	153.4	117	34.5	253.5	171
160	Thoát nước/Water drainage	175.2	131.5	38.2	288.5	195.2

Y GIÀM
Reducing 45° Wye



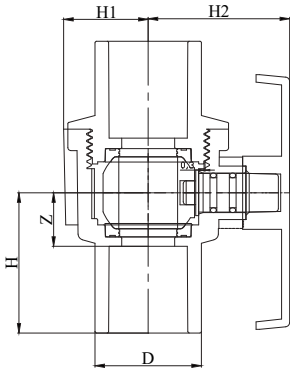
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	H (mm)	Z (mm)	D ₁ (mm)	H ₁ (mm)	Z ₁ (mm)	H ₂ (mm)	Z ₂ (mm)
60/48	Thoát nước/Water drainage	67.5	103.1	67.1	54.8	99	69	43.5	7.8
75/60	Thoát nước/Water drainage	84.8	127.5	82.5	68.5	123	87	53.5	8.5
90/60	Thoát nước/Water drainage	98.3	142.5	89.5	68.6	138	98.6	52.5	0.5
90/75	Thoát nước/Water drainage	98.3	153	100	82.9	150	107.2	64	11
90/75	Cấp nước/Water supply	100.4	152	101	84.2	148	103	70	19
110/60	Thoát nước/Water drainage	118.8	165	100	68.6	152.5	113.1	54.5	10.5
110/75	Thoát nước/Water drainage	118.8	175.5	110.5	83.3	172.5	121.6	66	1
110/75	Cấp nước/Water supply	120.8	173	112	84.8	164	119	70	9
110/90	Thoát nước/Water drainage	118.8	186	121	98.3	180	128.8	77	12
125/75	Thoát nước/Water drainage	137	191	122.6	83.3	174.5	132.5	67.5	5.5
125/75	Cấp nước/Water supply	139.2	188.5	119.3	84.7	173.6	130.1	71.5	2.3
125/90	Thoát nước/Water drainage	137.2	200.8	131.6	98.9	188.7	137.7	79.5	10.3
125/110	Cấp nước/Water supply	139.2	213.9	144.7	120.9	208.2	147	98.3	29.1
140/60	Thoát nước/Water drainage	152	194	118.9	68.6	173	135	55	24
140/90	Thoát nước/Water drainage	152	215.5	140.4	99.3	199.5	151.3	77	2
140/90	Cấp nước/Water supply	154	214	138	100.8	201	150.2	87	11
140/110	Thoát nước/Water drainage	152	230	149.4	119.4	221	160	79	13
160/90	Thoát nước/Water drainage	174.2	263	150	98.8	214	163	82	4
160/110	Thoát nước/Water drainage	175.2	250	165.5	119.4	235	174	93.5	4.5
160/140	Thoát nước/Water drainage	175.2	272.5	188	152	266	192.3	115	26
200/90	Thoát nước/Water drainage	217.8	280	174	99.8	246	195	85	21
200/110	Thoát nước/Water drainage	217.8	294	188	120.8	267	206	96	10
200/140	Thoát nước/Water drainage	217.8	311	205	153	296	220	120	14
250/160	Thoát nước/Water drainage	270	376	245	175.2	351	265	133	2
250/200	Thoát nước/Water drainage	270	403	272	217.8	390	284	162	31

BÍCH NỐI
Flange



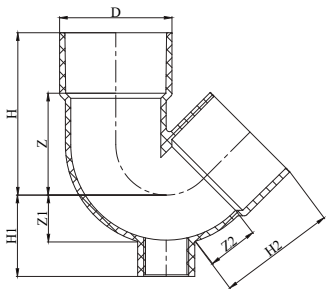
DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	D ₁ (mm)	D ₂ (mm)	H (mm)	Z (mm)
110	Cấp nước/Water supply	219	179.5	130	79	19
140	Cấp nước/Water supply	250	210	162.6	92	15
160	Cấp nước/Water supply	286	240	184	103.5	16.5

VAN CẦU
Valve



DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	H (mm)	Z (mm)	H ₁ (mm)	H ₂ (mm)
21	Cấp nước/Water supply	30.6	41.3	17.3	22.6	38
27	Cấp nước/Water supply	35.8	47.2	18	28.4	47.6

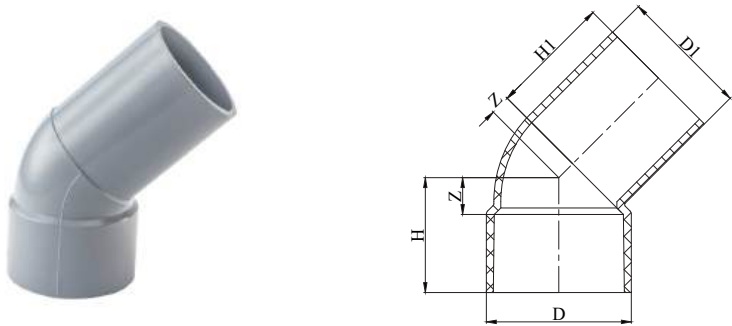
CON THỎ
Bend Body



DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	H (mm)	Z (mm)	H ₁ (mm)	Z ₁ (mm)	H ₂ (mm)	Z ₂ (mm)
60	Thoát nước/Water drainage	66.9	96.5	60.5	48.4	20.5	69.9	34.1
90	Thoát nước/Water drainage	98.4	146.3	95.3	64.6	43.8	108.7	58.1

LỢI ÂM DƯƠNG

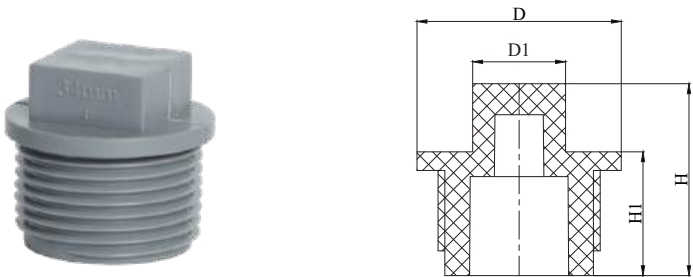
Male – Female 45° Elbow For S – Bend



DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	H (mm)	Z (mm)	D ₁ (mm)	H ₁ (mm)	Z ₁ (mm)
60	Thoát nước/Water drainage	66.9	53	17	60	56	9
90	Thoát nước/Water drainage	98.4	76	25	90.1	87	12

NẮP BÍT REN NGOÀI

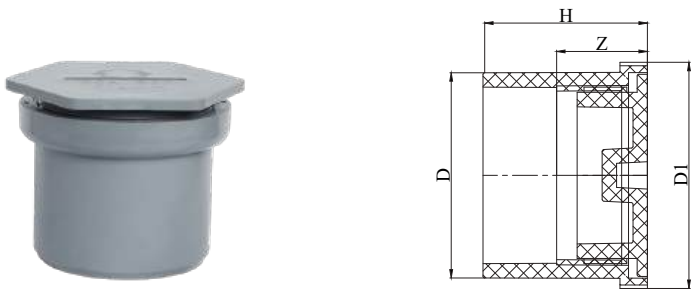
Male Threaded End Cap



DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	D ₁ (mm)	H (mm)	H ₁ (mm)
27 x 3/4"	Cấp nước/Water supply	33	15	31	20

BÍT XẢ

Clean Out Plug



DN (mm)	Chủng loại Category	D (mm)	D ₁ (mm)	H (mm)	Z (mm)
60	Thoát nước/Water drainage	60.1	66	48	20.5
75	Thoát nước/Water drainage	75.1	81	53	21
90	Thoát nước/Water drainage	90.1	95	61	24
110	Thoát nước/Water drainage	110	116.5	72	21.5
125	Thoát nước/Water drainage	125	131	81	22
140	Thoát nước/Water drainage	140	146	86	23
160	Thoát nước/Water drainage	160	166	96	25



Chỉ tiêu kỹ thuật của keo dán ống nhựa PVC-U

Technical standard of solvent cement for PVC-U pipes

Chỉ tiêu chất lượng Characteristics	Đơn vị Units	Mức chỉ tiêu Requirements	Phương pháp thử Testing method
Hàm lượng nhựa Resin content	%	≥ 10	ASTM D2564
Độ nhớt Dissolution	cP	≥ 90	ASTM D2564

CHÚ Ý:

- Đậy nắp kín sau khi sử dụng. Để xa tầm tay trẻ em.
- Tránh tiếp xúc với phần da nhạy cảm.
- Keo thừa sau khi dán có thể làm hỏng mối nối.

WARNING:

- Remember to recap after use. Keep out of children's reach
- Avoid contacting with sensitive skin
- Using too much solvent cement can cause damage to the joint